

Số: 1832 /BC-ĐHYDCT

Cần Thơ, ngày 30 tháng 4 năm 2019

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI CỦA CÁN BỘ VIÊN CHỨC,**  
**NGƯỜI LAO ĐỘNG VỀ SỰ HÀI LÒNG VỀ CÔNG VIỆC**  
**TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ**  
**NĂM HỌC 2018 – 2019**

Công tác khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ viên chức, người lao động về hoạt động đào tạo và các hoạt động khác của Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ năm học 2018 – 2019 được thực hiện theo kế hoạch số 553/KH-ĐHYDCT ngày 25/4/2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

**I. Mục đích**

- Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ viên chức, người lao động về hoạt động đào tạo và các hoạt động khác của Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ năm học 2018 – 2019 sẽ cung cấp một kênh thông tin, giúp Nhà trường, các khoa/bộ môn và các đơn vị hỗ trợ đào tạo góp phần thực hiện Quy chế dân chủ trong Nhà trường, tăng cường tính công khai, minh bạch trong tổ chức, quản lý;

- Là một kênh thông tin quan trọng của bên liên quan giúp Nhà trường, tập thể/cá nhân trong trường cải tiến liên tục, nâng cao chất lượng về hoạt động đào tạo và các hoạt động khác;

- Là một kênh thông tin giúp Nhà trường, các cấp quản lý và lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường có cơ sở để nhận xét, đánh giá các đơn vị, CBVC và người lao động;

- Tăng cường tinh thần trách nhiệm của CBVC, người lao động; tạo điều kiện để CBVC, người lao động phản ánh tâm tư, nguyện vọng và thể hiện chính kiến của mình về hoạt động đào tạo và các hoạt động khác của Nhà trường.

**II. Tổ chức khảo sát**

**2.1. Đối tượng khảo sát**

Việc khảo sát được áp dụng cho Tất cả các cán bộ viên chức, người lao động trong toàn Trường.

**2.2. Nội dung khảo sát**

Phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ viên chức, người lao động về sự hài lòng về công việc tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ tập trung vào các nội dung sau:

Tiêu chí 1: Đặc điểm công việc (đơn vị cơ hữu), cơ hội đào tạo, thăng tiến

Tiêu chí 2: Lương bổng và Phúc lợi

Tiêu chí 3: Chính sách và quy trình làm việc

Tiêu chí 4: Cấp quản lý trực tiếp

Tiêu chí 5: Điều kiện làm việc

Tiêu chí 6: Đồng nghiệp

Tiêu chí 7: Thư viện

Tiêu chí 8: Văn hóa tổ chức

Và có các câu hỏi mở cho từng tiêu chí để giảng viên đóng góp thêm các ý kiến.

### 2.3. Phương pháp, hình thức khảo sát, thời gian khảo sát

- Quy trình thực hiện được đảm bảo đúng theo nguyên tắc khảo sát, và các bước trong kế hoạch.

- Bộ câu hỏi được tích hợp vào hệ thống quản lý đào tạo và khảo sát trực tuyến từ ngày 02/05/2019 đến ngày 30/7/2019.

- Số liệu khảo sát được xuất ra từ hệ thống quản lý đào tạo qua phần mềm văn phòng xử lý số liệu, được tổng hợp, phân tích, thống kê mô tả.

- Thang đánh giá:

+ Thang đánh giá gồm 5 bậc:

0. Không hài lòng 1. Hài lòng ít 2. Tạm chấp nhận 3. Hài lòng 4. Rất hài lòng  
Hoặc

0. Không đồng ý 1. Đồng ý một phần nhỏ 2. Tạm chấp nhận 3. Đồng ý 4. Rất đồng ý

+ Thang điểm được tính:

Mức độ hài lòng/đồng ý = tỷ lệ của bậc 3 + tỷ lệ của bậc 4

Điểm trung bình của biến số = bậc 0\* 0.2+ bậc 1\* 0.4 + bậc 2\* 0.6+ bậc 3\*0.8 + bậc 4\*1

+ Thang đánh giá chung:

Điểm trung bình của biến số: Yếu: <50, Trung bình: 50-<65, Khá: 65- <80, tốt: 80-85, rất tốt: >85-90, xuất sắc: >90.

## III. Kết quả khảo sát

### 3.1. Đặc điểm mẫu khảo sát

#### 3.1.1 Đặc điểm chung

**Bảng 1.** Số lượng và tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức các đơn vị tham gia khảo sát về các hoạt động hỗ trợ.

TT	Đơn vị	Số lượng CBVC của đơn vị	Số lượng CBVC khảo sát	Tỷ lệ khảo sát (%)
1	Khoa Y	225	68	30%

TT	Đơn vị	Số lượng CBVC của đơn vị	Số lượng CBVC khảo sát	Tỷ lệ khảo sát (%)
2	Khoa Dược	42	30	71%
3	Khoa Răng hàm mặt	25	17	68%
4	Khoa Y tế công cộng	21	16	76%
5	Khoa Điều dưỡng và KTYH	31	5	16%
6	Khoa KHCB	33	23	70%
7	Đơn vị HLKN	10	7	70%
8	Phòng Công nghệ thông tin	3	2	67%
9	Phòng Công tác sinh viên	4	3	75%
10	Phòng Đảm bảo chất lượng	1	1	100%
11	Phòng Đào tạo đại học	7	5	71%
12	Phòng Đào tạo Sau đại học	4	1	25%
13	Phòng Hành chính tổng hợp	9	3	33%
14	Phòng Khảo thí	1	0	0%
15	Phòng NCKH_QHQT	2	2	100%
16	Phòng Quản trị thiết bị	11	0	0%
17	Phòng Tài chính kế toán	7	0	0%
18	Phòng Thanh tra pháp chế	3	3	100%
19	Phòng Tổ chức cán bộ	4	2	50%
20	Thư viện	5	5	100%
21	Tổ bảo vệ	7	3	43%
22	Tổ giảng đường**	5	0	0%
23	Trung tâm ĐTTNCXH	1	0	0%
24	Trung tâm Dịch vụ và hỗ trợ SV	1	0	0%
25	Văn Phòng Đảng ủy*	0	0	0%
<b>Tổng</b>		<b>464</b>	<b>196</b>	<b>42%</b>

(\* , \*\*: thuộc phòng TCCB và ĐTDH)

**Nhận xét:** Có 06 khoa, 01 đơn vị và 10 phòng, trung tâm, thư viện thực hiện khảo sát. 05 đơn vị không tham gia trả lời khảo sát là: Phòng Khảo Thí, phòng Quản trị thiết bị, phòng Tài chính kế toán, Trung tâm đào tạo theo nhu cầu xã hội, Trung tâm Dịch vụ và hỗ trợ sinh viên

Đã khảo sát được ý kiến của 196/ 464 (tỷ lệ 53.3%) của cán bộ viên chức trong toàn trường. Số lượng tham gia khảo sát còn ít, dù đảm bảo tính đại diện. Khoa YTCC có tỷ lệ CBVC tham gia cao nhất, khoa ĐD-KTYH tham gia ít nhất. Nhân viên các phòng: NCLH-HTQT, Thư viện, ĐBCL, TTPC tham gia đầy đủ. Đặc biệt, 3/7 nhân viên từ tổ bảo vệ cũng đã tham gia góp ý kiến

**Bảng 2.** Các thông tin chung về đối tượng khảo sát

Độ tuổi cán bộ	Tỷ lệ (%)
Từ 18 – 25 tuổi	4.6
Từ 26 – 35 tuổi	47.4
Từ 36 – 45 tuổi	31.6

Từ 46 - 55 tuổi	11.2
Trên 55 tuổi	5.1
<b>Trình độ học vấn hiện tại của cán bộ viên chức</b>	
Cấp 1	0
Cấp 2	0
Cấp 3 – Trung cấp	7.1
Cao đẳng - Đại học	28.6
Sau đại học	64.3
<b>Thời gian Thầy/cô đã làm việc tại Trường</b>	
Dưới 1 năm	4.1
Từ 1 đến dưới 3 năm	7.1
Từ 3 đến dưới 5 năm	10.7
Từ 5 năm đến dưới 10 năm	31.1
Từ 10 năm trở lên	46.9
<b>Thu nhập trung bình hàng tháng</b>	
Dưới 7 triệu	8.7
Từ 7 – dưới 10 triệu	42.3
Từ 10 – dưới 15 triệu	35.7
Từ 15 triệu – dưới 25 triệu	12.2
Từ 25 triệu trở lên	1

**Nhận xét:** Đặc điểm mẫu tham khảo sát

- Độ tuổi cán bộ: có sự phân bố chuẩn về độ tuổi
- Trình độ học vấn: đối tượng tham gia đủ các trình độ từ Trung cấp, Đại học, Sau đại học
- Thời gian đã làm việc tại Trường: Từ 10 năm trở lên chiếm tỷ lệ cao nhất, kế tiếp đến “Từ 5 năm đến dưới 10 năm”
- Thu nhập trung bình hàng tháng: Từ 7 – dưới 10 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất, kế tiếp đến từ 15 triệu – dưới 25 triệu

### 3.2 Tiêu chí 1. Đặc điểm công việc (đơn vị cơ hữu), cơ hội đào tạo, thăng tiến

3.2.1 Phân tích theo từng nội dung của tiêu chí: Có 11 nội dung khảo sát

**Bảng 3.** Khảo sát mức độ đồng thuận về công việc, cơ hội đào tạo, thăng tiến

Stt	Nội dung	Hoàn toàn kg đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
1	Thầy/Cô biết được chi tiết công việc sẽ đảm nhận khi tuyển dụng	0	1.5	10.7	64.3	23.5	81.96
2	Thầy/Cô phải sử dụng nhiều KN khác nhau để giải quyết	0	1	0.5	58.7	39.8	87.46

	công việc						
3	Công việc đang làm phù hợp với năng lực của tôi	0	1	7.1	61.7	30.1	84.12
4	Thầy/Cô được tạo điều kiện tham gia đào tạo/bồi dưỡng nâng cao năng lực làm việc	0	2	11.7	56.6	29.6	82.7
5	Công việc hiện tại tạo nhiều cơ hội thăng tiến cho Thầy/Cô	0	5.6	29.1	46.9	18.4	75.62
6	Nhìn chung, Thầy/Cô hài lòng về công việc hiện tại	0	2	13.3	69.4	15.3	79.6

**Nhận xét:** Với các câu hỏi về đánh giá mức độ đồng thuận, nội dung “phải sử dụng nhiều kỹ năng khác nhau để giải quyết công việc” đạt mức *rất tốt*, các nội dung “Công việc hiện tại tạo nhiều cơ hội thăng tiến”, “hài lòng về công việc hiện tại” chỉ đạt mức *Khá*

**Bảng 4.** Khảo sát tần suất, tỷ lệ một số nội dung liên quan công việc

Nội dung	Tỷ lệ (%)
<b>Thầy/Cô có ý định luân chuyển công việc sang đơn vị khác (thay đổi Khoa/phòng/bộ môn)</b>	
Rất muốn được luân chuyển	2.6
Muốn được luân chuyển	4.1
Phân vân	13.3
Không muốn luân chuyển	<b>44.4</b>
Hoàn toàn không có ý định này	<b>35.7</b>
<b>Số lần trong năm học 2018-2019, tôi được tham gia hội nghị, hội thảo trong nước và ngoài nước</b>	
Không lần nào	13.3
1 - 2 lần	<b>51</b>
3 - 4 lần	<b>25.5</b>
5 - 6 lần	6.6
> 6 lần	3.6
<b>Số lần trong năm học 2018-2019, tôi được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ theo vị trí công tác...)</b>	
Không lần nào	20.4
1 - 2 lần	<b>69.9</b>
3 - 4 lần	8.2
5 - 6 lần	1
> 6 lần	0.5
<b>Thầy/Cô tự đánh giá về mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ cho công tác chuyên môn, giảng dạy và nghiên cứu</b>	
Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	8.2
Thường sử dụng (trên 60%-80% thời gian của công việc)	19.9
Đôi khi sử dụng (trên 40%-60% thời gian của công việc)	<b>29.1</b>
Ít khi sử dụng (trên 20%-40% thời gian của công việc)	<b>28.1</b>

<b>Nội dung</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	14.8
<b>Thầy/Cô tự đánh giá về mức độ thường xuyên sử dụng tin học cho công tác chuyên môn, giảng dạy và nghiên cứu</b>	
Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	<b>58.2</b>
Thường sử dụng (trên 60%-80% thời gian của công việc)	<b>31.1</b>
Đôi khi sử dụng (trên 40%-60% thời gian của công việc)	6.6
Ít khi sử dụng (trên 20%-40% thời gian của công việc)	3.1
Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	1

**Nhận xét:** Đối với 5 câu hỏi khảo sát tần suất, tỷ lệ một số nội dung liên quan công việc, kết quả đánh giá thu được như sau:

- Có ý định luân chuyển công việc sang đơn vị khác (thay đổi Khoa/phòng/bộ môn): chỉ có 4,1% CBVC muốn được luân chuyển công việc và 35,7% CBVC hoàn toàn không có ý định này
- Số lần trong năm học 2018-2019, CBVC được tham gia hội nghị, hội thảo trong nước và ngoài nước: ...): tỷ lệ cán bộ, viên chức và người lao động có 1-2 lần tham gia chiếm tỷ lệ cao nhất là 51%; có khoảng 13,3% CBVC không lần nào tham gia.
- Số lần trong năm học 2018-2019, tôi được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ theo vị trí công tác: tỷ lệ cán bộ, viên chức và người lao động có 1-2 lần tham gia chiếm tỷ lệ cao nhất 69,9%; có khoảng 20,4% CBVC không lần nào tham gia.
- Tự đánh giá về mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ cho công tác chuyên môn, giảng dạy và nghiên cứu: Tất cả CBVC đều sử dụng ngoại ngữ trong công việc, trong đó thời gian sử dụng từ 20-60% thời gian công việc là phổ biến nhất
- Tự đánh giá về mức độ thường xuyên sử dụng tin học cho công tác chuyên môn, giảng dạy và nghiên cứu: Tất cả CBVC đều sử dụng tin học trong công việc, trong đó thời gian sử dụng từ 60->80% thời gian công việc là phổ biến nhất

### **3.2.2 Ý kiến góp ý liên quan tiêu chí 1: các ý kiến góp ý tập trung 18 nội dung**

- 1) Sớm triển khai hệ thống điểm danh bằng máy tự động
- 2) Cần kiểm tra hệ thống mạng, đảm bảo hệ thống mạng có chất lượng ổn định (2)
- 3) Các thiết bị hỗ trợ giảng dạy (VD máy chiếu, máy tính...) nhiều hội trường chất lượng kém không thấy rõ màu sắc, âm thanh, video muốn truyền tải cho SV, HV
- 4) Cần đi tham gia nhiều hội nghị về lĩnh vực chuyên môn cũng như các hội nghị liên quan. Hoặc học các lớp bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn (6)
- 5) Cần thêm sự hợp tác quốc tế để nâng cao chất lượng tại bộ môn

6) Cần tuyển thêm nhân viên hỗ trợ các công việc liên quan đến văn phòng, hồ sơ, sổ sách, văn bản, kế hoạch đề tập trung chuyên môn (3)

7) Được tập trung cho công tác chuyên môn, không kiêm nhiệm công tác không đúng chuyên môn

8) Giảm bớt các cuộc họp không cần thiết

9) Khối lượng công việc trong bộ môn phân bổ chưa đều, nên có biện pháp đổi mới quản lý để đảm bảo khối lượng công việc tương đương nhau giữa các cán bộ

10) Khuyến khích ý kiến, sáng tạo cải tiến trong công việc

11) Lương cao lên

12) Nên tăng giới hạn tham gia hội nghị hội thảo ngoài trường hơn một lần/năm

13) Tạo điều kiện cho cán bộ khối phòng ban đi học Sau đại học nâng cao trình độ để phục vụ cho công việc hỗ trợ kinh phí như giảng viên (3)

14) Tạo nhiều thời gian để cán bộ có thể tham gia nghiên cứu, do hiện tại cán bộ phải biên soạn giáo trình, làm NHCH, cập nhật bài giảng mới nên không còn nhiều thời gian đầu tư cho nghiên cứu. Tăng số tiết làm đề tài của sinh viên. Vì khi nghiên cứu cũng góp phần nâng cao chất lượng cho bài giảng bằng các ví dụ thực nghiệm có được

15) Tiếng anh giao tiếp cho cán bộ

16) Trang web trường nên bổ sung các hướng dẫn/ quy trình thực hiện các thủ tục hành chính. Văn phòng điện tử nên dc phân loại theo mục để dễ tìm kiếm. Việc nhập liệu từ cấp bộ môn cần có phần mềm/ app để dễ dàng tổng hợp và lưu trữ hơn. Gợi ý trường tạo app riêng

17) Tuyển thêm nhân sự để phân bổ công việc hợp lý (2)

18) Việc tổ chức và phân công trách nhiệm chưa rõ ràng giữa các cá nhân trong đơn vị. Các quy trình công việc còn ít và việc áp dụng đúng các ít hơn nên công việc đôi khi chồng chéo, việc theo trách nhiệm của người này nhưng thực tế do người khác làm. Người ngoài muốn giả quyết một việc gì đó không biết liên hệ ai.

### 3.3 Tiêu chí 2. Lương bổng và Phúc lợi

#### 3.3.1 Phân tích theo từng nội dung của tiêu chí: Có 08 nội dung khảo sát

**Bảng 5.** Bảng kết quả khảo sát Lương bổng và Phúc lợi của cán bộ, viên chức, người lao động

TT	Nội dung	Hoàn toàn kg đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
1	Thầy/Cô hiểu rõ về cách tính lương hàng tháng	0	4.6	20.9	57.7	16.8	77.34
2	Thầy/Cô được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công	0	6.6	26	58.7	8.7	73.9

TT	Nội dung	Hoàn toàn kg đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
	việc						
3	Thầy/Cô hài lòng về chính sách tăng lương của Nhà trường	0	3.1	27.6	58.2	11.2	75.56
4	Thầy/Cô hài lòng về tiền thưởng (các dịp lễ tết, thành tích cá nhân, v.v)	0	5.6	20.4	59.2	14.8	76.64
5	Thầy/Cô hài lòng về chế độ chăm sóc sức khỏe	0	0.5	17.3	68.4	13.8	79.1
6	Thầy/Cô hài lòng về các loại phụ cấp khác (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu	0.5	4.1	25.5	58.7	11.2	75.2
7	Chính sách lương và phúc lợi của Nhà trường khuyến khích tinh thần làm việc tích cực của CBVC	0	6.1	29.6	55.1	9.2	73.48

**Bảng 6.** Kết quả khảo sát về so sánh tổng thu nhập so với mặt bằng chung thị trường

Nội dung	Tỷ lệ %
Rất cao so với mặt bằng chung	1.5
Cao hơn so với mặt bằng chung	13.3
Bằng mặt bằng chung	<b>63.1</b>
Thấp hơn so với mặt bằng chung	22.1
Rất Thấp so với mặt bằng chung	0

**Nhận xét:** Các nội dung liên quan lương bổng, phúc lợi chỉ đạt mức **Khá**. Trong đó, điểm đồng thuận về “hài lòng về chế độ chăm sóc sức khỏe” cao nhất, và 2 nội dung “Chính sách lương và phúc lợi của Nhà trường khuyến khích tinh thần làm việc tích cực của CBVC”, “được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc” đạt điểm đồng thuận thấp nhất

63,1% CBVC cho rằng tổng thu nhập của mình bằng với mặt bằng chung thị trường; 22.1% cho rằng tổng thu nhập của mình thấp hơn so với mặt bằng chung;

### 3.3.2 Ý kiến góp ý liên quan tiêu chí 2: các ý kiến góp ý tập trung 14 nội dung

- 1) Các khoản thu thập tăng thêm, quản lý,... nên chi trả phù hợp với năng lực và hiệu quả làm việc tránh tình trạng người ko làm hưởng nhiều hơn người làm tích cực (2)
- 2) Cần cải thiện hơn nữa mức lương thực tế và thu nhập tăng thêm cho cán bộ. Với định mức hiện tại không đảm bảo (6)
- 3) Cần có chế độ lương cho cán bộ kiêm nhiệm nhiều vị trí ở Khoa, và Phòng ban.



- 4) có nhiều chính sách khen thưởng cho thầy cô dạy tốt (có đánh giá 1tu72 người học). Bài báo trong hệ thống ISI/Scopus
- 5) Công khai cho cán bộ biết về tiền lương, phụ cấp ...đóng BHYT,v.v ... trên bảng lương ít nhất 1 quý/ lần
- 6) Cùng là KTV có trình độ Đại học trước khi được tuyển dụng, nhưng có người được hưởng mức lương KTV hạng 3 là 2.34, có người lại phải nhận mức lương KTV hạng IV là 1.86. Đề nghị nhà trường xem xét.
- 7) Kinh phí chi cho NCKH còn ít, hỗ trợ chi phí học tập, bồi dưỡng, công tác phí tham dự hội thảo còn ít. Đa số cán bộ phải tự bỏ tiền túi (3)
- 8) Hiện tại các vị trí trợ lí vẫn chưa nhận đc hỗ trợ nhiều nên mong nhà trường sẽ khuyến khích tăng lương
- 9) Hỗ trợ cho CBVC là phục vụ giảng dạy khi số giờ thực tế vượt mức tổng giờ chuẩn.
- 10)Lương cao hơn một số đơn vị công lập, đủ chi tiêu, khó tích lũy.
- 11)lương của cán bộ giảng tại trường đại học cỡ ngang bằng lương công nhân may
- 12)Nâng cao tiền lương và hỗ trợ cho cán bộ kiêm nhiệm bệnh viện
- 13)Tăng tiền giảng
- 14)Trường nên xem xét lại tiền lương khoán trường trả cho các thầy cô nghỉ hưu hợp đồng làm việc tiếp ở trường

### 3.4 Tiêu chí 3. Chính sách và quy trình làm việc

#### 3.4.1 Phân tích theo từng nội dung của tiêu chí: Có 04 nội dung khảo sát

**Bảng 7.** Kết quả đánh giá tiêu chí Chính sách và quy trình làm việc

TT	Nội dung	Hoàn toàn đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
1	Nhà trường lưu trữ các chính sách, quy định, quy trình làm việc rõ ràng, khoa học	0	4.1	16.8	65.3	13.8	77.76
2	Tôi có thể dễ dàng tìm kiếm các văn bản do Nhà trường ban hành trên hệ thống văn phòng điện tử, website Trường và website của các phòng ban chức năng, v.v	0.5	10.7	24.5	54.1	10.2	72.56
3	Thầy/Cô biết nơi liên hệ để giải quyết/phản hồi các công việc khi cần thiết	0.5	0.5	10.2	70.9	17.9	<b>81.04</b>
4	Thầy/Cô hài lòng với chính sách, quy trình làm việc của Nhà trường	0	3.1	25	60.2	11.7	76.1

**Nhận xét:** Điểm đồng thuận “Thầy/Cô biết nơi liên hệ để giải quyết/phản hồi các công việc khi cần thiết” đạt mức **Tốt**, các nội dung còn lại chỉ mức **Khá**, trong đó nội dung “có thể dễ dàng tìm kiếm các văn bản do Nhà trường ban hành trên hệ thống văn phòng điện tử, website Trường và website của các phòng ban chức năng, v.v” có điểm đồng thuận thấp nhất

### 3.4.2 Ý kiến góp ý liên quan tiêu chí 3: các ý kiến góp ý tập trung 09 nội dung

- 1) Các Đơn vị nên cập nhật Website thường xuyên, đầy đủ. Một số đơn vị không cập nhật hoặc thông tin quá cũ (2)
- 2) Nên có Server dự phòng để khi cúp điện ở Trường vẫn vào được Trang quản lí đào tạo
- 3) Cần cập nhật các mẫu văn bản thường xuyên trên website
- 4) Cần có những chính sách cải thiện môi trường làm việc cán bộ, ví dụ như việc lắp đặt máy lạnh tại các bộ môn lâm sàng. Cần có chính sách minh bạch công khai hơn trong bầu chọn, lấy phiếu tín nhiệm các chức vụ.
- 5) Cần đơn giản hóa quy trình làm việc vì CBG không có nhiều thời gian (2)
- 6) Chính sách quản lý, chấm công giảng viên bằng đăng ký lịch làm việc còn nhiều bất cập.
- 7) Khi cần tìm công văn trên website nhà trường, không nhớ hết tên đầy đủ công văn hay số công văn, đánh vài chữ keyword thì không tìm được. Yêu cầu nâng cao khả năng tìm kiếm của website nhà trường (2)
- 8) Kiểm tra việc áp dụng các chính sách và quy trình đã đưa ra. Tránh quy định chỉ soạn ra rồi lưu chữ không nhiều người biết, thực hiện hay không cũng không ai kiểm tra.
- 9) Phòng ban nên cập nhật các văn bản kịp thời

## 3.5 Tiêu chí 4. Cấp quản lý trực tiếp

### 3.5.1 Phân tích theo từng nội dung của tiêu chí: Có 07 nội dung khảo sát

**Bảng 8.** Bảng kết quả đánh giá tiêu chí Cấp quản lý trực tiếp

TT	Nội dung	Hoàn toàn kg đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
1	Cấp quản lý trực tiếp giao việc hợp lý và đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể công việc	0.5	2.6	17.9	63.3	15.8	78.32
2	Cấp quản lý trực tiếp cung cấp đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc	0	2.6	14.8	64.8	17.9	79.66

TT	Nội dung	Hoàn toàn kg đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
3	Cấp quản lý trực tiếp giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời	0	1	13.8	67.9	17.3	80.3
4	Cấp quản lý trực tiếp đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng	0	3.1	14.8	64.8	17.3	79.26
5	Hài lòng về hệ thống quản trị, quản lý của Trường	0	4.59	5.1	75	15.3	80.2
6	Hài lòng về kết quả đánh giá viên chức	0	1.53	5.1	69.89	23.46	83.06
7	Hài lòng về công tác thi đua khen thưởng	0	0	2.55	52.55	44.89	88.46

**Nhận xét:** Điểm đồng thuận về “Hài lòng về công tác thi đua khen thưởng” đạt mức **Rất Tốt**, tuy nhiên “Hài lòng về kết quả đánh giá viên chức” chỉ đạt mức **Tốt**.

Điểm đồng thuận về “Hài lòng về hệ thống quản trị, quản lý của Trường” đạt mức **Tốt**

Về cấp quản lý trực tiếp, đa số các nội dung đạt mức **Khá**

### 3.5.2 Ý kiến góp ý liên quan tiêu chí 4: các ý kiến góp ý tập trung 07 nội dung

- 1) Cần có kế hoạch và Deadline cụ thể
- 2) Cần dành nhiều thời gian đầu tư các công việc quản lý liên quan trong đơn vị, giảm bớt giờ giảng ĐH và SĐH cho các GV khác đang bị thiếu. phân công phân công cv rõ ràng, có tiến độ deadline, đánh giá chất lượng công việc phải minh bạch công bằng, công khai. xây dựng các quy trình công việc rõ ràng sau phân cấp về đào tạo SĐH, ĐH, NCKH. Hoạch định chiến lược và kế hoạch phát triển đơn vị chi tiết chứ không đợi Trường chỉ mới làm hay là do sự nỗ lực của các BM thực hiện công việc đạt theo yêu cầu và đơn vị sẽ đạt theo yêu cầu.
- 3) cung cấp đủ, hợp lý nguồn lực giúp tôi hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao
- 4) Đánh giá năng lực của cán bộ nên dựa vào chất lượng công việc
- 5) Đừng để người đảm nhiệm công tác quản lý phải kiêm nhiệm, gánh quá nhiều việc họ sẽ không thể sát sao với công việc quản lý.
- 6) Giao việc vừa phải, hợp lý, phù hợp năng lực, đừng dồn cùng lúc nhiều việc, đừng giao những việc quá sức.

- 7) Số lượng nên vừa đủ, phân công tránh nhiệm rõ ràng, làm việc tích cực có trách nhiệm. Tránh tình trạng nhiều người lãnh đạo, ít người làm hay lãnh đạo chỉ "cưỡi ngựa xem hoa", không am hiểu sâu, không sao sát công việc

### 3.6. Tiêu chí 5. Điều kiện làm việc

#### 3.6.1 Phân tích theo từng nội dung của tiêu chí: Có 05 nội dung khảo sát

**Bảng 9.** Kết quả đánh giá Tiêu chí Điều kiện làm việc

TT	Nội dung	Hoàn toàn kg đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
1	Điều kiện, môi trường nơi làm việc đảm bảo an toàn và thoải mái	0	2.55	11.22	64.29	21.94	81.12
2	Tôi được trang bị đầy đủ phương tiện làm việc	0	5.1	20.9	58.2	15.8	76.94
3	Hệ thống wifi, internet và email hỗ trợ tốt cho công việc của tôi	1.5	14.8	24	50.5	9.2	70.22
4	Thời gian làm việc là hợp lý	0	1.5	21.9	65.8	10.7	77.08
5	Khuôn viên, cảnh quan Trường xanh, sạch, đẹp	0	2.04	6.63	61.22	30.1	83.88

**Nhận xét:** Điểm đồng thuận về “Điều kiện, môi trường nơi làm việc đảm bảo an toàn và thoải mái” và “Khuôn viên, cảnh quan Trường xanh, sạch, đẹp” đạt mức **Tốt**. Điểm đồng thuận các nội dung còn lại chỉ

đạt mức **Khá**, trong đó “Hệ thống wifi, internet và email hỗ trợ tốt cho công việc của tôi” điểm thấp nhất

#### 3.6.2 Ý kiến góp ý liên quan tiêu chí 5: các ý kiến góp ý tập trung 14 nội dung

- 1) Trang bị đầy đủ trang thiết bị cho các cán bộ làm việc, đặc biệt cho các bộ môn hay cán bộ do tính chất công việc thường xuyên làm việc trên máy tính (2)
- 2) BV YHCT Cần Thơ đang trong quá trình xây dựng, các giảng đường giảng đường giảng dạy đang bị đập và văn phòng bộ môn rồi sẽ bị đập, thuộc yếu tố khách quan, không đề nghị gì được cả. Hệ thống mạng máy tính của Trường thì tệ vô cùng nhất là khoa được răng hàm mặt, không thể lấy bài giảng trên email khi cần, cần cải thiện.
- 3) Cải thiện chất lượng gói dịch vụ internet nên cần được quan tâm
- 4) Cải thiện hệ thống wifi và việc kết nối mạng internet của máy tính tại các giảng đường (7)
- 5) cần xác định rõ công việc hành chính và giảng dạy và nckh cụ thể phù hợp cho mỗi GV theo năng lực và sở trường. Xây dựng khung trách nhiệm và quyền lợi rõ ràng kèm theo các quy định khen thưởng xử phạt phù hợp, nghiêm minh
- 6) Còn hạn chế về phương tiện, thiết bị cho công việc, nên cần hỗ trợ đầy đủ hơn

- 7) Đề nghị thay đổi thời gian làm việc, có thể rút ngắn thời gian nghỉ trưa, 12 hoặc 12h30 vô làm buổi chiều. 16h hoặc 16h30 kết thúc giờ làm việc. Tks
- 8) Gán máy điều hòa khu ls sv; khu điều trị lâm sàng sinh viên Khoa RHM (2)
- 9) Hiện tại khu phòng học tại bệnh viện đang sửa chữa. đề xuất wifi cho khu phòng học vì Bộ môn thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề. Tuy nhiên số lượng chỗ ngồi không đủ nên có nhu cầu chiếu sang các phòng khác bằng wifi để tăng lượng tiếp cận. Ngoài ra, VPBM tại BV trường không có khu vệ sinh riêng cho cán bộ. phải đi chung với vệ sinh của bệnh nhân tại BV (2)
- 10) Mở rộng không gian các phòng làm việc; Phòng làm việc nóng (3)
- 11) Nên có phần đánh giá riêng của bệnh viện vì cán bộ lâm sàng hầu như có 30-50% thời gian làm việc tại bệnh viện trường. Không có mục khảo sát của cán bộ về bệnh viện thì các góp ý cũng như tâm tư nguyện vọng của bác sĩ không biết viết vào đâu.
- 12) Nếu định biên chặt chẽ thì cần có chỗ ngồi làm việc cho mỗi giảng viên
- 13) Trang bị phương tiện làm việc phù hợp với nhu cầu; vì tính cho các trợ lý (2)
- 14) Wifi cần ổn định, đủ mạnh, password wifi được cài đặt theo mã số cán bộ và thống nhất chung cho toàn Trường

### 3.7. Tiêu chí 6. Đồng nghiệp

3.7.1 Phân tích theo từng nội dung của tiêu chí: Có 05 nội dung khảo sát

**Bảng 10.** Kết quả đánh giá tiêu chí Đồng nghiệp

TT	Nội dung	Hoàn toàn đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
1	Đồng nghiệp trong đơn vị có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp	0.5	0.5	10.2	65.3	23.5	82.16
2	Đồng nghiệp trong đơn vị luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn	0	1.5	8.7	64.8	25	82.66
3	Đồng nghiệp khác đơn vị luôn sẵn sàng hỗ trợ tôi hoàn thành công việc	0	1.5	15.3	63.3	19.9	80.32
4	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kỹ năng từ đồng nghiệp	0	1.5	8.2	65.3	25	82.76

**Nhận xét:** Điểm đồng thuận về các nội dung liên quan đồng nghiệp đều đạt mức **Tốt**, trong đó “Đồng nghiệp khác đơn vị luôn sẵn sàng hỗ trợ tôi hoàn thành công việc” điểm thấp nhất

**Bảng 10.** Kết quả đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với các phòng, trung tâm

TT	Nội dung	Hoàn toàn kg đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
1	Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Công nghệ thông tin	1.5	6.2	24.1	57.4	9.7	72.86
2	Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Công tác sinh viên	0.5	1	13.3	64.6	14.9	75.06
3	Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Đảm bảo chất lượng	0	1	8.7	68.7	16.9	77.48
4	Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Đào tạo đại học	0.5	0	9.2	68.7	21.5	<b>82.08</b>
5	Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Đào tạo sau đại học	1.5	4.1	19	58.5	12.3	72.44
6	Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Hành chính tổng hợp	<b>0</b>	<b>0</b>	6.2	71.8	22.1	<b>83.26</b>
7	Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Khảo thí	0.5	0	4.6	62.1	32.3	<b>84.84</b>
8	Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Nghiên cứu khoa học-Hợp tác quốc tế	0.5	2.1	9.7	69.7	14.4	76.92
9	Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Quản trị thiết bị	0.5	5.1	19.5	60.5	10.8	73.04
10	Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Tài chính kế toán	0.5	0.5	7.7	69.7	21.5	<b>82.18</b>
11	Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Tổ chức cán bộ	0	1	9.7	68.2	21	<b>81.78</b>
12	Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Thanh tra- Pháp chế	0.5	0	17.4	55.9	9.2	64.46
13	Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Trung tâm đào tạo theo nhu cầu xã hội	0.5	1.5	14.9	56.4	12.3	67.06
14	Thầy /Cô đánh giá mức độ hài	0.5	1.5	19	52.8	10.8	65.14

TT	Nội dung	Hoàn toàn kg đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
	lòng khi làm việc với Trung tâm dịch vụ và hỗ trợ sinh viên						

**Nhận xét:** Điểm đồng thuận đạt mức **Tốt** khi CBVC làm việc với các đơn vị: ĐTDH, HCTH, Khảo thí, TCKT, TCCB, trong đó cao nhất là phòng Khảo Thí

Điểm đồng thuận đạt mức **Trung bình** khi CBVC làm việc với phòng Thanh tra- Pháp chế

Các đơn vị còn lại đạt mức **Khá**, thấp <75 điểm là Trung tâm đào tạo theo nhu cầu xã hội, Trung tâm dịch vụ và hỗ trợ sinh viên, Phòng Đào tạo sau đại học, Phòng Công nghệ thông tin và Phòng Quản trị thiết bị

### 3.7.2 Ý kiến góp ý liên quan tiêu chí 6: các ý kiến góp ý tập trung 06 nội dung

- 1) Có quy định rõ ràng thời gian làm việc của cán bộ kiêm nhiệm để có thể hỗ trợ và giúp đỡ tốt hơn trong công việc
- 2) Đồng nghiệp các khoa, phong ban nên phối hợp, giúp đỡ với nhau nhiều hơn để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.
- 3) Giữ thái độ thân thiện, vui vẻ, cười khi giao tiếp, nói năng nhỏ nhẹ, tạo thiện cảm, ần cần, giúp đỡ, tôn trọng (3)
- 4) Một số đơn vị cần học lại văn hóa ứng xử nơi công sở, không thể quát nạt người học hay đồng nghiệp một cách thiếu tôn trọng vì đây là môi trường giáo dục hàn lâm. Một số phòng cần tuân thủ các quy định, quy trình mà nhà trường đã ban hành về đào tạo, NCKH để đảm bảo tính minh bạch, công bằng.
- 5) Phòng Công nghệ thông tin nên uyển chuyển trong quá trình giải quyết những đề xuất, báo hỏng của các đơn vị. VD: Nhận được báo máy tính, mạng có sự cố nê đến giải quyết khắc phục để các đơn vị đảm bảo điều kiện làm việc sau đó họ có thể bổ sung đề nghị và các thủ tục khác sau. Cần phát huy sự năng động, nhiệt tình hơn ở phòng CNTT.
- 6) Thường xuyên lấy ý kiến đóng góp sau mỗi hoạt động

## 3.8. Tiêu chí 7. Thư viện

### 3.7.1 Phân tích theo từng nội dung của tiêu chí: Có 03 nội dung khảo sát

**Bảng 11.** Kết quả đánh giá tiêu chí Thư viện

Nội dung	Tỷ lệ %
<b>Tần suất sử dụng Thư viện của Thầy/Cô</b>	
Luôn luôn sử dụng	3.1
Thường xuyên sử dụng	9.7
Thỉnh thoảng sử dụng	57.7
Hiếm khi sử dụng	24.5

Chưa bao giờ sử dụng	5.1
<b>Mức độ hài lòng về tài liệu do Thư viện cung cấp</b>	
Hoàn toàn đáp ứng yêu cầu	6.6
Đáp ứng yêu cầu	46.4
Bình thường	43.9
Không đáp ứng yêu cầu	3.1
Hoàn toàn không đáp ứng yêu cầu	0
<b>Điểm trung bình</b>	71.3
<b>Mức độ hài lòng về thái độ phục vụ của nhân viên Thư viện</b>	
Hoàn toàn hài lòng	29.1
Hài lòng	55.1
Bình thường	15.8
Không hài lòng	0
Hoàn toàn không hài lòng	0
<b>Điểm trung bình</b>	82.66

**Nhận xét:** Qua khảo sát, tần suất sử dụng Thư viện của CBVC “thỉnh thoảng sử dụng” chiếm tỉ lệ cao nhất (57.7%); kế tiếp là “Hiếm khi sử dụng” (24.5%)

Điểm đồng thuận về nội dung “hài lòng về tài liệu do Thư viện cung cấp” chỉ đạt mức *Khá*,

Điểm đồng thuận về nội dung “Mức độ hài lòng về thái độ phục vụ của nhân viên Thư viện” đạt mức *Tốt*

### 3.8.2 Ý kiến góp ý liên quan tiêu chí 7: các ý kiến góp ý tập trung 11 nội dung

- 1) Mở rộng thêm không gian học có máy lạnh cho sinh viên học tập tốt hơn
- 2) Tăng phụ cấp làm việc ngoài giờ cho cán bộ thư viện
- 3) Bổ sung thêm nhiều tạp chí, bài báo khoa học liên quan nhiều lĩnh vực hoặc nếu có thể sắp xếp theo nhóm vấn đề sức khỏe để tiện tìm kiếm (nếu được) (3)
- 4) Cần bổ sung thêm nguồn tài liệu nước ngoài về các chuyên ngành
- 5) Cần có không gian rộng hơn (2)
- 6) Cần vui vẻ hơn nhiệt tình
- 7) Cần xây dựng thành trung tâm học liệu đáp ứng theo nhu cầu và sự phát triển của Nhà trường trong tương lai
- 8) Đề nghị mở rộng thời gian đăng ký bổ sung tài liệu từ Bộ môn theo học kỳ
- 9) 11. Gắn máy lạnh cho phòng đọc sách Cho mang laptop vào phòng đọc
- 10)12. Lúc trước thư viện có phòng đọc cho giảng viên, tôi thỉnh thoảng đến để làm việc, gần đây phòng đó lại được dùng thành phòng thảo luận của SV. Giảng viên muốn lên thư viện làm việc phải dùng phòng luận văn. Tôi cảm thấy rất bất tiện khi nhân viên thư viện yêu cầu phải bỏ cặp sách bên ngoài, chỉ được mang laptop, vì ngoài laptop ra tôi còn cần nhiều thứ liên quan khi làm việc và ghi nhận tài liệu như: điện thoại chụp tài liệu, laptop, sách vở, bút, khăn,..(chưa kể



ví tiền và tư trang), chẳng nhẽ mỗi lần đi thư viện phải khệ nệ mang vắc từng ấy thứ ra vào rút lên rút xuống thực rất bất tiện. Hơn nữa thư viện không có hệ thống wifi riêng cho giảng viên mỗi lần dùng wifi mất cả buổi mới load được một bài báo quốc tế. Nhà trường dùng tiêu chí đi thư viện để đánh giá giảng viên mỗi quý trong khi lại chưa đủ điều kiện để giảng viên làm việc tại thư viện.

11) Wifi thư viện quá yếu; dù phòng nhỏ nhưng hệ thống máy lạnh vẫn không đủ mát.

### 3.9. Tiêu chí 8. Văn hóa tổ chức

**3.9.1 Phân tích theo từng nội dung của tiêu chí:** Có 11 nội dung khảo sát

**Bảng 12.** Kết quả đánh giá Tiêu chí Văn hóa tổ chức

TT	Nội dung	Hoàn toàn đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
1	Nhà trường định hướng công việc của CBVC theo mục tiêu công việc rõ ràng, phù hợp với sứ mạng	0	0	14.3	67.9	17.9	<b>80.8</b>
2	Nhà trường luôn khuyến khích CBVC đưa ra ý kiến đối với các vấn đề chung của tổ chức	0	0	9.7	68.9	21.4	<b>82.34</b>
3	Tổ chức nhiều hoạt động tập thể như: văn nghệ, du lịch, thể thao	0	2.6	13.3	68.9	15.3	79.44
4	Các hoạt động của Trường tuân thủ các thủ tục, trình tự, qui định	0.5	0.5	11.7	69.4	17.9	<b>80.74</b>
5	Khi thực thi các công việc, CBVC đều thực hiện theo đúng giá trị cốt lõi “Trách nhiệm, chất lượng, phát triển, và hội nhập”	0	0.5	16.8	63.8	18.9	<b>80.22</b>
6	CBVC đều thực hiện công việc theo đúng quy trình chất lượng P-D-C-A (Plan-lập kế hoạch, Do- triển khai theo kế hoạch, Check- giám sát, kiểm tra, đánh giá, báo cáo; Act: xây dựng hành động/kế hoạch cải tiến và cải tiến)	0.5	4.1	28.6	54.1	12.8	74.98
7	CBVC luôn biết rút kinh nghiệm và cải tiến, sửa chữa từ những vấn đề rút ra qua rút kinh nghiệm	0.5	3.1	23.5	58.7	14.3	76.7

TT	Nội dung	Hoàn toàn đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
8	Môi trường làm việc thoải mái, ít áp lực	0.5	7.7	30.6	52.6	8.7	<b>72.32</b>
9	Nhìn chung, Thầy/Cô cảm thấy rất hài lòng khi làm việc ở Trường	0	1.5	15.8	67.9	14.8	79.2
10	Thầy/Cô mong muốn gắn bó lâu dài cùng Nhà trường	0	1.5	10.7	60.7	27	<b>82.58</b>
11	Thầy/Cô thấy tự tin khi giới thiệu về Nhà trường của mình	0	1	7.1	62.2	29.6	<b>84.02</b>

**Nhận xét:** Điểm đồng thuận về các nội dung “mong muốn gắn bó lâu dài cùng Nhà trường”, “Tự tin khi giới thiệu về Nhà trường”, “Nhà trường định hướng công việc của CBVC theo mục tiêu công việc rõ ràng, phù hợp với sứ mạng”, “Nhà trường luôn khuyến khích CBVC đưa ra ý kiến đối với các vấn đề chung của tổ chức”, “Các hoạt động của Trường tuân thủ các thủ tục, trình tự, qui định”, “Khi thực thi các công việc, CBVC đều thực hiện theo đúng giá trị cốt lõi “Trách nhiệm, chất lượng, phát triển, và hội nhập”, của mình đạt mức **Tốt**, trong đó điểm đồng thuận cao nhất là “Tự tin khi giới thiệu về Nhà trường”

Điểm đồng thuận về các nội dung còn lại chỉ đạt mức **Khá**, trong đó điểm đồng thuận thấp nhất là “Môi trường làm việc thoải mái, ít áp lực”

### 3.9.2 Các điều CBVC thích nhất tại ngôi trường này

- 1) Cảnh quan thoáng, đẹp, đã cải tiến rất nhanh qua thời gian công tác, là sự cố gắng chung của BGH và CBVC nhà trường (31)
- 2) Sự tích cực, thân thiện của giảng viên, đồng nghiệp; nhiều cán bộ có tay nghề và đạo đức cao (14)
- 3) Đảng ủy, BGH rất tâm huyết, năng động tận tâm cho sự phát triển của Nhà Trường - Trường có Sứ mạng, Tầm nhìn, giá trị cốt lõi rõ ràng - Trường hoạt động theo cơ chế tự chủ (13)
- 4) Hiệu Trưởng thân thiện - Môi trường làm việc có tính thử thách và cạnh tranh - Chính sách hỗ trợ cho CBVC rất tốt, khuyến khích phát triển trình độ chuyên môn và kỹ năng cá nhân của CBVC (9)
- 5) Môi trường làm việc tốt - Mức lương ổn - CBVC thân thiện (26)
- 6) Được chú trọng cho phát triển chuyên môn, nghiên cứu khoa học và kỹ năng làm việc (8)
- 7) Được nhận tiền khi tham dự các cuộc họp, ngày lễ
- 8) Trường luôn tạo điều kiện, cơ hội cho cán bộ viên chức nhà trường được làm việc, học hỏi, trao đổi chuyên môn với các chuyên gia nước ngoài (2)

- 9) Yêu thích công việc giảng dạy (11)
- 10)Thương hiệu của Trường (2)
- 11)Điều kiện cơ sở vật chất làm việc (15)
- 12)Được tạo điều kiện học nâng cao chuyên môn. Một số giảng viên rất giỏi chuyên môn. Sử dụng CNTT trong hầu hết các hoạt động của nhà trường

### **3.9.3 Các vấn đề CBVC chưa hài lòng về ngôi trường này**

- 1) Các chính sách chưa tiệm cận với sự phát triển của nền giáo dục đại học trên các nước tiên tiến (nếu không nói là đi ngược lại với xu thế)
- 2) Không có nhân sự chuyên về quản lý, nhưng lại không chịu mời các chuyên gia tham gia tư vấn trong quá trình vận hành, hoạt động của trường
- 3) Cơ sở vật chất còn lạc hậu mau xuống cấp, thiết kế chưa thân thiện với sinh viên (11)
- 4) Còn ít cây xanh và bóng mát (2)
- 5) Hội họp hơi nhiều cho cán bộ quản lý (2)
- 6) Chưa có nhiều hoạt động liên kết giữa các đơn vị trong khoa (2)
- 7) Công nghệ thông tin chưa đáp ứng nhu cầu cho công việc của cán bộ và sự phát triển của Nhà trường, wifi quá yếu (9)
- 8) Chưa có Thư viện điện tử đáp ứng nhu cầu cho sự phát triển của nhà trường
- 9) Chưa có chương trình đào tạo đạt theo tiêu chuẩn AUN hay tương đương
- 10)Công việc hành chính nhiều (5)
- 11)Một số đơn vị chưa cải tiến sau những lần góp ý chung của các CBVC/ Đơn vị khác (P. CNTT)
- 12)Phải lập kế hoạch làm việc hàng tuần. Đây là điều không cần thiết. Nên quản lý theo số lượng và chất lượng công việc. - Đánh giá phân loại viên chức hàng quý. Việc làm này mang nặng tính hình thức mà không đánh giá đúng được năng lực và chất lượng công việc của CBVC
- 13)Phòng học rất nóng làm cho sinh viên không tập trung học, giảng viên dạy rất mệt. - Hệ thống Wifi không ổn định, không truy cập được - Máy tính giảng đường chưa cập nhật, nhiễm virus máy tính, hệ thống âm thanh chưa tốt (7)
- 14) Cơ cấu tổ chức quá nhiều lãnh đạo so với nhân viên. Nhân lực vừa thiếu vừa thừa.
- 15) Quy trình và quy định trách nhiệm công việc chưa tốt
- 16) Văn hóa đảm bảo chất lượng trong đào tạo và đạo đức trong khám chữa bệnh cần được cải thiện hơn
- 17) Không có khu vui chơi, rèn luyện thể dục thể thao cho cán bộ.
- 18) Làm nhiều việc ngoài chuyên môn - Kiêm nhiệm -Lương thấp (5)
- 19) Số lượng sinh viên thực tập ở mỗi khoa lâm sàng của bệnh viện quá đông

- 20) Thu nhập chưa cao, còn cào bằng, đề nghị nâng lương (10)
- 21) Phối hợp bệnh viện thực hành chưa tốt (2)
- 22) Áp lực công việc lớn. Một số cán bộ làm quá nhiều, một số cán bộ làm ít (6)
- 23) Cách tiếp cận mới nhưng phong cách làm việc cũ; chưa phát triển đồng bộ và đột phá; chưa quyết đoán để tinh lọc đội ngũ.
- 24) Cái cổng lớn màu lòe loẹt. 02 cái cổng phụ màu xanh tối. Sinh viên quá đông. Trình độ ngoại ngữ của sinh viên yếu nên cập nhật kiến thức chậm. Học nhiều môn không cần thiết mất thời gian: CN Mác - Lên nin, Lịch sử Đảng, Đường lối kinh tế của Đảng, quân sự .....
- 25) Cán bộ kiêm nhiệm ở nhiều vị trí cũng không được giảm số giờ chuẩn. Kiêm nhiệm toàn thời gian tại Bv trường dẫn đến không có thời gian cho soạn bài và nghiên cứu khoa học.
- 26) Chất lượng đào tạo chưa thật sự đảm bảo; thái độ, ý thức, cách cư xử, cách ăn mặc của sinh viên còn kém. Thái độ, ý thức, cách cư xử, kỹ năng mềm của nhiều giảng viên trẻ mới được giữ lại Trường rất thấp kém chưa đủ chuẩn mực để làm gương, để giáo dục cho các thế hệ sinh viên tiếp nối. Ý thức trong việc tiết kiệm khi sử dụng của công, bảo vệ của công vẫn còn thấp. VD: Nhiều viên chức, sinh viên làm ngơ khi thấy vòi nước chảy không, tắt cả các thiết bị điện trong phòng học đều đang hoạt động khi phòng không có người hoặc chỉ một nhóm vài người...(3)
- 27) Chính sách cho phục vụ giảng dạy còn rất ít mặc dù làm trong môi trường áp lực cao
- 28) Chưa có nhiều hoạt động giải trí gắn kết cán bộ; canteen còn rời rạc và chưa hấp dẫn, chưa hiện đại; cán bộ phòng ban chưa được đào tạo nâng cao trình độ nhiều và giao lưu các phòng ban đơn vị khác (3)
- 29) Chưa phát triển đồng bộ Chưa đẩy mạnh dịch vụ nhằm phát triển quỹ lương thưởng
- 30) Cơ cấu quản lí, phân bổ công việc, đôi khi bị quá tải hoặc chồng chéo lịch làm việc
- 31) Có những phiền phức khi đề nghị sửa chữa
- 32) Trình độ giảng viên chưa đủ cao Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế chưa đủ mạnh
- 33) Công việc sắp xếp chưa đồng đều giữa các cán bộ
- 34) Đăng ký lịch làm việc là cải tiến tích cực nhưng làm cho bản thân bị thụ động và phải điều chỉnh lịch sau đăng ký quá nhiều (Sáng đăng ký khoa lâm sàng 7h00 - 11h00; Khoa lâm sàng không có lịch mở phiên cũng không lên Bộ môn giải quyết công việc được do check in tại địa chỉ đăng ký và ngược lại..)

- 35) Ít cây xanh - phòng học quá đông sinh viên - giai đoạn này nhiều thay đổi trong quy chế, quy định...
- 36) Khó tìm các khoa phòng, thường hay thay đổi giảng đường, Chưa có ký túc xá cho những cán bộ chưa đủ điều kiện mua nhà ở (2)
- 37) Giải quyết sửa chữa mua sắm hơi chậm, phòng học nóng chật
- 38) Môi trường làm việc tại các bộ môn lâm sàng chưa đảm bảo Một số phòng ban còn làm việc thiếu trách nhiệm, cố ý kéo dài thời gian trong xử lý công việc Chỉ số định biên với lượng công việc không tương ứng với nhau, không phù hợp với phát triển lâu dài của trường
- 39) Một số cá nhân có nhận thức chưa đúng khi thực hiện các quy định của trường. Ví dụ khi thực hiện quy định về thời gian sử dụng thư viện cho tự học, nghiên cứu còn mang tính đối phó. Một số cá nhân chưa chấp hành tốt quy định của trường về giữ gìn vệ sinh chung. Một số xây dựng và trang thiết bị chưa phù hợp với chức năng sử dụng.
- 40) Một số cán bộ chưa thật sự tận tâm giảng dạy cho sinh viên.
- 41) Một số ít cá nhân làm việc còn cảm tính, thiếu tôn trọng người học và đồng nghiệp, thiếu trung thực trong nghiên cứu, thiếu trách nhiệm trong quản lý, thiếu minh bạch và công bằng trong một số vấn đề về đào tạo, NCKH.
- 42) Nhân lực chưa đáp ứng với số lượng sinh viên và học viên, Bệnh viện còn quá nhỏ, họp hội nhiều
- 43) Phân bố thời gian giảng dạy và làm việc còn nhiều sự chông chéo Hệ thống máy tính phục vụ giảng dạy cần kiểm tra định kỳ hơn (hệ thống trang thiết bị phục vụ giảng dạy: máy chiếu,..), máy quạt cần chú trọng
- 44) Phân công công việc không đều. Không tận dụng ý kiến tiến bộ để thay đổi. Bỏ nhiệm cán bộ quản lý không đúng năng lực, chỉ dựa vào học hàm mà không dựa vào có năng lực quản lý thực sự hay không.
- 45) Vệ sinh chưa tốt (4)

#### **3.9.4 Những đề xuất của Thầy/Cô để nâng cao chất lượng của Nhà trường**

- 1) Cần đầu tư phát triển đội ngũ công nghệ thông tin, và trang thiết bị công nghệ đáp ứng về số lượng và chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu cho sự phát triển của trường (2)
- 2) Cần xây dựng bệnh viện đủ lớn (ít nhất 1000 giường) nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy-học tập-nghiên cứu, phục vụ công đồng; đồng thời giảm tải gửi sinh viên thực tập tại các bệnh viện ngoài trường, giảm chi phí đào tạo, cán bộ lâm sàng an tâm trong công việc và có trách nhiệm cao hơn trong giảng dạy và điều trị

- 3) Cần đầu tư xây dựng trung tâm học liệu đáp ứng nhu cầu phát triển của trường; Cần xây dựng trung tâm nghiên cứu chuyên sâu đáp ứng nhu cầu giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hội nhập quốc tế của nhà trường...
- 4) Bổ sung thêm sách ebook trên hệ thống của thư viện.
- 5) Xây dựng môi trường học tập thân thiện với sinh viên, lấy sinh viên và điều kiện học tập của sinh viên làm trung tâm: cải thiện phòng học, khu vực học tập, tự học của sinh viên. - Khu vực hành chính cần có cổng check-in, vì mục đích an ninh, an toàn chứ không phải để chấm công (cách quản lý lạc hậu).
- 6) Tăng cường bố trí các không gian nghệ thuật trong khuôn viên trường; Các khu vực sảnh bố trí khu vực ngồi đẹp mắt, hiện đại, vừa là nơi đón khách, vừa mở rộng khu vực ngồi cho sinh viên.
- 7) Nên có Slogan về định hướng làm việc, phát triển của cán bộ nhân viên của Trường. Slogan về hợp tác quốc tế, nghiên cứu Khoa học. Slogan về xây dựng văn hóa nơi làm việc
- 8) Có chiến lược, hoạt động để xây dựng tinh thần đoàn kết làm việc của nhân viên, cán bộ Trường, và cảm thấy thoải mái và vinh dự khi làm việc tại Trường
- 9) Tào điều kiện cho cán bộ tạo ra sản phẩm cung ứng cho thị trường và hưởng phúc lợi xứng đáng cho sự đóng góp đó.
- 10) Giảng viên luôn cập nhật trình độ chuyên môn, trao dồi đạo đức nghề nghiệp
- 11) Nâng cao chế độ phúc lợi cho giảng viên
- 12) Bên cạnh việc truyền đạt kiến thức chuyên môn, giảng viên nên nhắc nhở rèn luyện thêm cho sinh viên ý thức sống, đạo đức và các kỹ năng mềm để khi ra trường họ không chỉ "chuyên" mà còn "hồng" nữa. Đó cũng chính là cách nâng cao uy tín của Trường. Khi tuyển viên chức, đặc biệt và giảng viên trẻ, nên bổ sung tiêu chí kiểm tra, đánh giá về ý thức, thái độ, kỹ năng trong giao tiếp ứng xử. Có quy chế và xử lý nghiêm việc đến trễ, về sớm trong các buổi hội họp, hội nghị, hội thảo với tất cả mọi cán bộ, viên chức và người lao động (2)
- 13) Cải thiện cơ sở vật chất nhiều hơn (2)
- 14) Cải tiến phương pháp dạy và học (3)
- 15) Cấm hút thuốc trong toàn trường, đặt thêm nhiều thùng rác dọc lối đi, trang bị thêm wifi
- 16) Cán bộ được làm công việc đúng chuyên môn, vị trí tuyển dụng ban đầu. Những công việc đòi hỏi nghiệp vụ và thời gian đầu tư cho công việc thì nên có cán bộ chuyên trách, tránh tình trạng kiêm nhiệm.
- 17) Cần xây dựng nhiều hơn nữa các qui định về văn hóa của nhà trường cho cán bộ và sinh viên trong công tác bảo vệ cảnh quan, giữ vệ sinh trong trường, trong lớp học. Hướng tới những qui định về sử dụng chất thải nhựa trong trường

- 18) Hầu hết các cán bộ viên chức sau khi học sau đại học về đều muốn xin nghỉ do thu nhập và chế độ đãi ngộ khá thấp so với nhu cầu và trình độ của cán bộ. Đề nghị nhà trường có những chính sách và chế độ đãi ngộ tốt hơn cho cán bộ viên chức để hạn chế việc chảy máu chất xám cán bộ viên chức (2)
- 19) Nâng cao đời sống tinh thần cho CB (giao lưu trong và ngoài Trường), có khu canteen chất lượng và hiện đại, giới thiệu thêm chương trình đào tạo ứng dụng cao cho CB phòng ban
- 20) Nên kêu gọi thêm tài trợ đầu tư vật chất và quảng bá hình ảnh trường
- 21) Nên quản lý con người bằng chất lượng công việc thay cho quản lý thời gian làm việc
- 22) Người đứng đầu và ekip lãnh đạo phải làm gương trong hoạt động cũng như ban hành và thực hiện các chính sách
- 23) Nhận thức mỗi con người là quan trọng nhất, là vấn đề cần được nâng cao
- 24) Nhìn chung tôi thấy nhà trường rất xứng tầm so với các trường khác
- 25) Phát động hong trào xanh-sạch- đẹp trong cán bộ và sinh viên. Văn hóa xếp hàng. Văn hóa cười, chào lẫn nhau (kể cả thầy và trò)
- 26) Quy tắc ứng xử công sở,
- 27) Sử dụng ngoại ngữ nhiều hơn trong giảng dạy, giáo trình để hội nhập. Chú ý phát triển văn hóa đặc sắc riêng của bản sắc địa phương.
- 28) Thực hiện các hoạt động, tập huấn, tuyên truyền để tất cả nhân viên hiểu rõ "chất lượng" là vấn đề sống còn của Nhà trường và cũng chính là sự sống còn của bản thân mỗi người. Từng thành viên trong Nhà trường phải xem "chất lượng" là cuộc sống, là hơi thở của mình.
- 29) Trang web trường phải cung cấp đầy đủ quy trình thực hiện, nơi thực hiện, các bộ hồ sơ cần thiết để giảng viên giảm thời gian cho các thủ tục, văn bản
- 30) Trường cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các thủ tục, trình tự, quy định... phù hợp. Có phương pháp công bố, tuyên truyền để mọi cá nhân trong tổ chức đều nắm rõ và thực hiện theo.
- 31) Trường nên cân đối cho phù hợp giữa số lượng sinh viên với số lượng giảng viên, giữa số lượng sinh viên và cơ sở thực hành lâm sàng ở các bệnh viện
- 32) Tuyển thêm nhân lực, giảm đào tạo dài hạn, tăng đào tạo ngắn hạn
- 33) Xây dựng bộ KPI (thước đo mục tiêu trọng yếu)
- 34) Xây dựng văn hóa ứng xử, ý thức và trách nhiệm với cộng đồng, bảo vệ môi trường trong nhà trường đối với cán bộ và học viên Xây dựng khung hành lang pháp lý: các quy định, quy trình rõ ràng, chặt chẽ, vận dụng nghiêm túc với tất cả CB Nghiêm minh với các hành động không trung thực, thiếu trách nhiệm, thiếu minh bạch và công bằng. Xây dựng chính sách thưởng phạt rõ ràng, minh

bạch trong nhiều lĩnh vực công việc Khuyến khích việc giảng dạy, seminar bằng tiếng anh và giao tiếp tiếng anh trong sinh viên học viên và cán bộ (4)

35) Xem xét lại việc tăng hệ số định biên cán bộ (2)

36) Khuôn viên trường đẹp. Đồng nghiệp thân thiện. Thư viện thân thiện

#### 4. Kết luận

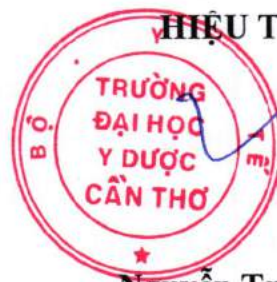
Phòng Đảm bảo chất lượng gửi kết quả chi tiết cho tất cả các đơn vị thuộc Trường để triển khai rút kinh nghiệm; mỗi đơn vị tổ chức họp, trích xuất các nội dung cần rút kinh nghiệm từ báo cáo này, xây dựng kế hoạch giải tiến sau 02 tuần công bố báo cáo. Phòng Đảm bảo chất lượng giám sát, tổng hợp công tác rút kinh nghiệm- cải tiến và báo cáo cải tiến.

Lãnh đạo các đơn vị phản hồi các ý kiến đóng góp của GV trong các buổi họp của đơn vị.

**Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng**



**Phạm Thị Mỹ Ngọc**



**Nguyễn Trung Kiên**

**Nơi nhận:**

- Ban Giám Hiệu;
- Các đơn vị trực thuộc trường;
- Lưu: VT, ĐBCL.



**Phụ lục 1. Kết quả của từng tiêu chí theo từng đơn vị**

**1. Đặc điểm mẫu khảo sát**

**Bảng 1. Tỷ lệ độ tuổi của CBVC theo từng đơn vị tham gia khảo sát**

TT	Đơn vị	>55 tuổi	Từ 46 - 55 tuổi	Từ 36 - 45 tuổi	Từ 26 - 35 tuổi	Từ 18 - 25 tuổi
1	Y	6.3	11.1	20.6	<b>54</b>	7.9
2	RHM	0	13.6	<b>45.5</b>	40.9	0
3	Dược	6.7	13.3	<b>43.3</b>	36.7	0
4	ĐD-KTYH	0	0	0	100	0
5	YTCC	18.8	0	18.8	<b>50</b>	12.5
6	KHCB	0	13	<b>52.2</b>	30.4	4.3
7	P. HCTH	0	0	<b>66.7</b>	33.3	0
8	P.TCCB	0	0	0	100	0
9	P.ĐTĐH	0	0	25	62.5	12.5
10	P.ĐTSĐH	0	0	0	100	0
11	P.NCKH&QHQT	0	50	0	50	0
12	P.CTSV	0	33.3	33.3	33.3	0
13	P.TTPC	33.3	33.3	33.3	0	0
14	P.CNTT	0	0	<b>50</b>	50	0
15	P.ĐBCL	0	0	0	<b>100</b>	0
16	HLKN	0	28.6	<b>42.9</b>	28.6	0
17	Thư viện	0	0	20	<b>80</b>	0

**Bảng 2. Trình độ học vấn của CBVC theo từng đơn vị tham gia khảo sát**

TT	Đơn vị	Cấp I	Cấp II	Cấp 3 - Trung cấp	ĐH	SDH
1	Y			4.8	30.2	<b>65.1</b>
2	RHM			4.5	18.2	<b>77.3</b>
3	Dược			20	6.7	<b>73.3</b>
4	ĐD-KTYH			20	0	80
5	YTCC			0	18.8	<b>81.3</b>
6	KHCB			4.3	17.4	<b>78.3</b>
7	P. HCTH			33.3	66.7	0
8	P.TCCB			0	50	<b>50</b>
9	P.ĐTĐH			12.5	87.5	0
10	P.ĐTSĐH			0	0	<b>100</b>
11	P.NCKH&QHQT			0	50	<b>50</b>
12	P.CTSV			0	33.3	<b>66.7</b>
13	P.TTPC			0	<b>100</b>	0
14	P.CNTT			0	<b>50</b>	<b>50</b>
15	P.ĐBCL			0	<b>100</b>	0
16	HLKN			0	28.6	<b>71.4</b>
17	Thư viện			0	<b>100</b>	0

**Bảng 3.** Thời gian làm việc tại Trường của CBVC theo từng đơn vị tham gia khảo sát

TT	Đơn vị	> 10 năm trở lên	5 - <10 năm	3 - < 5 năm	1 - < 3 năm	< 1 năm	ĐTB
1	Y	36.5	22.2	14.3	17.5	9.5	3.59
2	RHM	63.6	31.8	4.5	0	0	4.59
3	Dược	70	23.3	6.7	0	0	4.63
4	ĐD-KTYH	0	100	0	0	0	4
5	YTCC	37.5	31.3	12.5	6.3	12.5	3.75
6	KHCB	60.9	30.4	8.7	0	0	4.52
7	P. HCTH	33.3	66.7	0	0	0	4.33
8	P.TCCB	0	50	50	0	0	3.5
9	P.ĐTĐH	12.5	37.5	37.5	12.5	0	3.5
10	P.ĐTSDH	100	0	0	0	0	5
11	P.NCKH&QHQT	50	50	0	0	0	4.5
12	P.CTSV	33.3	66.7	0	0	0	4.33
13	P.TTPC	66.7	33.3	0	0	0	4.67
14	P.CNTT	50	50	0	0	0	4.5
15	P.ĐBCL	0	0	0	100	0	2
16	HLKN	71.4	14.3	14.3	0	0	4.57
17	Thư viện	20	80	0	0	0	4.2

**Bảng 4.** Thu nhập hàng tháng trung bình của CBVC theo từng đơn vị tham gia khảo sát

TT	Đơn vị	> 25 triệu	15 - <25 triệu	10 - < 15 triệu	7 - <10 triệu	<7 triệu	ĐTB
1	Y	3.2	9.5	31.7	44.4	11.1	2.49
2	RHM	0	13.6	40.9	45.5	0	2.68
3	Dược	0	20	43.3	33.3	3.3	2.8
4	ĐD-KTYH	0	0	40	60	0	2.4
5	YTCC	0	25	25	31.3	18.8	2.56
6	KHCB	0	8.7	56.5	30.4	4.3	2.69
7	P. HCTH	0	0	33.3	66.7	0	2.33
8	P.TCCB	0	0	0	100	0	2
9	P.ĐTĐH	0	0	12.5	37.5	50	1.63
10	P.ĐTSDH	0	0	100	0	0	3
11	P.NCKH&QHQT	0	0	50	50	0	2.5
12	P.CTSV	0	33.3	33.3	33.3	0	3
13	P.TTPC	0	33.3	0	33.3	33.3	2.33
14	P.CNTT	0	0	50	50	0	2.5
15	P.ĐBCL	0	0	0	100	0	2
16	HLKN	0	14.3	42.9	42.9	0	2.72
17	Thư viện	0	0	0	100	0	2

**2. Tiêu chí 1. Đặc điểm công việc (đơn vị cơ hữu), cơ hội đào tạo, thăng tiến**

**Bảng 5. Thầy/Cô biết được chi tiết công việc sẽ đảm nhận khi tuyển dụng**

TT	Đơn vị	Hoàn toàn kđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
1	Y	0	1.6	7.9	69.8	20.6	<b>81.82</b>
2	RHM	0	0	4.5	81.8	13.6	<b>81.74</b>
3	Dược	0	0	23.3	60	16.7	78.68
4	ĐD-KTYH	0	0	0	40	60	<b>92</b>
5	YTCC	0	0	12.5	62.5	25	82.5
6	KHCB	0	0	8.7	39.1	52.2	88.7
7	P. HCTH	0	0	0	100	0	80
8	P.TCCB	0	0	0	50	50	<b>90</b>
9	P.ĐTĐH	0	12.5	12.5	62.5	12.5	75
10	P.ĐTSDH	0	0	100	0	0	60
11	P.NCKH&QHQT	0	0	50	50	0	70
12	P.CTSV	0	0	0	100	0	80
13	P.TTPC	0	0	0	100	0	80
14	P.CNTT	0	0	0	0	100	<b>100</b>
15	P.ĐBCL	0	0	0	100	0	<b>80</b>
16	HLKN	0	14.3	14.3	71.4	0	71.42
17	Thư viện	0	0	0	60	40	<b>88</b>

**Bảng 6. Thầy/Cô phải sử dụng nhiều kỹ năng khác nhau để giải quyết công việc**

TT	Đơn vị	Hoàn toàn kđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
1	Y	0	1.6	0	55.6	42.9	88.02
2	RHM	0	0	0	68.2	31.8	86.36
3	Dược	0	0	0	73.3	26.7	85.34
4	ĐD-KTYH	0	0	0	40	60	<b>92</b>
5	YTCC	0	0	0	50	50	<b>90</b>
6	KHCB	0	0	0	43.5	56.5	<b>91.3</b>
7	P. HCTH	0	0	0	100	0	80
8	P.TCCB	0	0	0	50	50	<b>90</b>
9	P.ĐTĐH	0	12.5	12.5	62.5	12.5	<b>75</b>
10	P.ĐTSDH	0	0	0	0	100	<b>100</b>
11	P.NCKH&QHQT	0	0	0	50	50	<b>90</b>
12	P.CTSV	0	0	0	66.7	33.3	86.66
13	P.TTPC	0	0	0	100	0	80

TT	Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
14	P.CNTT	0	0	0	0	100	<b>100</b>
15	P.ĐBCL	0	0	0	0	100	<b>100</b>
16	HLKN	0	0	0	57.1	42.9	88.58
17	Thư viện	0	0	0	80	20	84

**Bảng 7. Công việc đang làm phù hợp với năng lực của tôi**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	1.6	6.3	63.5	28.6	83.82
Khoa Răng hàm mặt	0	0	9.1	68.2	22.7	82.72
Khoa Dược	0	0	13.3	60	26.7	82.68
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	60	40	<b>88</b>
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6.3	62.5	31.3	<b>85.08</b>
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	4.3	47.8	47.8	<b>88.62</b>
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	50	50	<b>90</b>
Phòng Đào tạo đại học	0	12.5	12.5	50	25	77.5
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80
Phòng NCKH&QHQT	0	0	50	50	0	70
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	66.7	33.3	<b>86.66</b>
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	66.7	33.3	<b>86.66</b>
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	0	100	<b>100</b>
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	85.7	14.3	82.86
Thư viện	0	0	0	60	40	<b>88</b>

**Bảng 8. Thầy/Cô được tạo điều kiện tham gia đào tạo/bồi dưỡng nâng cao năng lực làm việc**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	1.6	4.8	52.4	41.3	86.74
Khoa Răng hàm mặt	0	0	4.5	81.8	13.6	81.74
Khoa Dược	0	0	20	63.3	16.7	79.34
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	60	40	88

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6.3	25	37.5	31.3	78.82
Khoa Khoa học cơ bản	0	4.3	13	34.8	47.8	85.16
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	100	0	80
Phòng Đào tạo đại học	0	12.5	25	50	12.5	72.5
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80
Phòng NCKH&QHQT	0	0	50	50	0	70
Phòng Công tác sinh viên	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	0	100	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	28.6	42.9	28.6	80.08
Thư viện	0	0	0	80	20	84

**Bảng 8. Công việc hiện tại tạo nhiều cơ hội thăng tiến cho Thầy/Cô**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	4.8	12.7	57.1	25.4	80.62
Khoa Răng hàm mặt	0	0	27.3	59.1	13.6	77.26
Khoa Dược	0	10	56.7	23.3	10	66.66
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	80	20	84
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6.3	31.3	50	12.5	73.8
Khoa Khoa học cơ bản	0	4.3	30.4	43.5	21.7	76.46
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	50	50	90
Phòng Đào tạo đại học	0	12.5	37.5	37.5	12.5	70
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0	60
Phòng NCKH&QHQT	0	0	100	0	0	60
Phòng Công tác sinh viên	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Thanh tra pháp chế	0	33.3	0	66.7	0	66.68
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	0	100	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	14.3	42.9	28.6	14.3	68.64

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Thư viện	0	0	60	20	20	72

**Bảng 9. Thầy/Cô có ý định luân chuyển công việc sang đơn vị khác (thay đổi Khoa/phòng/bộ môn)**

Đơn vị	Muốn được luân chuyển	Rất muốn được luân chuyển	Hoàn toàn không có ý định này	Không muốn luân chuyển	Phân vân
Khoa Y	3.2	3.2	39.7	44.4	9.5
Khoa Răng hàm mặt	4.5	4.5	27.3	45.5	18.2
Khoa Dược	0	0	30	60	10
Khoa Điều Dưỡng	0	0	40	60	0
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	43.8	43.8	12.5
Khoa Khoa học cơ bản	4.3	0	52.2	26.1	17.4
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	66.7	33.3
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	100	0	0
Phòng Đào tạo đại học	12.5	25	12.5	25	25
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	0	100
Phòng NCKH&QHQT	50	0	0	50	0
Phòng Công tác sinh viên	33.3	0	0	66.7	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	33.3	66.7	0
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	100	0	0
Phòng Đảm bảo chất lượng	100	0	0	0	0
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	14.3	57.1	28.6
Thư viện	0	0	40	40	20

**Bảng 10. Số lần trong năm học 2018-2019, tôi được tham gia hội nghị, hội thảo trong nước và ngoài nước**

Đơn vị	> 6 lần	5 – 6 lần	3 – 4 lần	1 - 2 lần	Không lần nào
Khoa Y	3.2	4.8	19	61.9	11.1
Khoa Răng hàm mặt	9.1	18.2	31.8	27.3	13.6
Khoa Dược	6.7	6.7	10	66.7	10
Khoa Điều Dưỡng	0	0	60	40	0
Khoa Y Tế Công Cộng	0	12.5	43.8	37.5	6.3
Khoa Khoa học cơ bản	4.3	0	26.1	60.9	8.7
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	0	100
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	50	50
Phòng Đào tạo đại học	0	0	25	62.5	12.5
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	0	100
Phòng Công tác sinh viên	0	33.3	33.3	33.3	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	33.3	33.3	33.3
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	50	50	0

Đơn vị	> 6 lần	5 – 6 lần	3 – 4 lần	1 - 2 lần	Không lần nào
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	100	0	0
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	14.3	42.9	28.6	14.3
Thư viện	0	0	40	40	20

**Bảng 11. Số lần trong năm học 2018-2019, tôi được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ theo vị trí công tác...)**

Đối tượng	> 6 lần	5 – 6 lần	3 – 4 lần	1 - 2 lần	Không lần nào
Khoa Y	0	0	4.8	73	22.2
Khoa Răng hàm mặt	4.5	0	22.7	59.1	13.6
Khoa Dược	0	0	6.7	63.3	30
Khoa Điều Dưỡng	0	20	0	60	20
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6.3	6.3	68.8	18.8
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	13	69.6	17.4
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	66.7	33.3
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	100	0
Phòng Đào tạo đại học	0	0	0	75	25
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	100	0
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	66.7	33.3
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	66.7	33.3
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	50	50	0
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	14.3	85.7	0
Thư viện	0	0	0	80	20

**Bảng 11. Thầy/Cô tự đánh giá về mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ cho công tác chuyên môn, giảng dạy và nghiên cứu**

Đơn vị	0-20% thời gian	20%-40% thời gian	40%-60% thời gian	60%-80% thời gian	trên 80% thời gian
Khoa Y	4.8	19	38.1	28.6	9.5
Khoa Răng hàm mặt	9.1	40.9	27.3	18.2	4.5
Khoa Dược	20	16.7	30	23.3	10
Khoa Điều Dưỡng	20	60	0	20	0
Khoa Y Tế Công Cộng	6.3	25	50	18.8	0
Khoa Khoa học cơ bản	17.4	34.8	8.7	13	26.1
Phòng Hành chính tổng hợp	100	0	0	0	0
Phòng Tổ chức cán bộ	0	100	0	0	0
Phòng Đào tạo đại học	62.5	25	12.5	0	0

Đơn vị	0-20% thời gian	20%- 40% thời gian	40%- 60% thời gian	60%- 80% thời gian	trên 80% thời gian
Phòng đào tạo Sau đại học	0	100	0	0	0
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	100	0
Phòng Công tác sinh viên	66.7	33.3	0	0	0
Phòng Thanh tra pháp chế	66.7	33.3	0	0	0
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	100	0	0
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	100	0	0
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	57.1	42.9	0	0
Thư viện	0	60	20	20	0

**Bảng 12. Thầy/Cô tự đánh giá về mức độ thường xuyên sử dụng tin học cho công tác chuyên môn, giảng dạy và nghiên cứu**

Đơn vị	0-20% thời gian	20%-40% thời gian	40%-60% thời gian	60%-80% thời gian	trên 80% thời gian
Y	0	1.6	4.8	36.5	57.1
RHM	0	9.1	13.6	45.5	31.8
Dược	0	0	10	30	60
ĐD-KTYH	0	0	0	60	40
YTCC	0	6.3	0	25	68.8
KHCB	0	4.3	13	21.7	60.9
P. HCTH	33.3	0	0	0	66.7
P.TCCB	0	0	0	0	100
P.ĐTĐH	12.5	0	0	0	87.5
P.ĐTSDH	0	0	0	0	100
P.NCKH&QHQT	0	0	0	50	50
P.CTSV	0	0	0	0	100
P.TTPC	0	0	0	66.7	33.3
P.CNTT	0	0	0	0	100
P.ĐBCL	0	0	0	0	100
HLKN	0	14.3	14.3	57.1	14.3
Thư viện	0	0	0	0	100

**Bảng 13. Nhìn chung, Thầy/Cô hài lòng về công việc hiện tại**

Đơn vị	Hoàn toàn kđđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	11.1	74.6	14.3	80.64
Khoa Răng hàm mặt	0	4.5	13.6	68.2	13.6	78.12
Khoa Dược	0	6.7	26.7	53.3	13.3	74.64



Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	80	20	84
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	18.8	75	6.3	77.58
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	8.7	60.9	30.4	84.34
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	50	50	90
Phòng Đào tạo đại học	0	12.5	12.5	62.5	12.5	75
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80
Phòng NCKH&QHQT	0	0	50	50	0	70
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	0	100	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	14.3	85.7	0	77.14
Thư viện	0	0	0	80	20	84

## 2. Tiêu chí 2. Lương bổng và Phúc lợi

**Bảng 14. Thầy/Cô hiểu rõ về cách tính lương hàng tháng**

Đơn vị	Hoàn toàn đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	4.8	22.2	63.5	9.5	75.54
Khoa Răng hàm mặt	0	4.5	22.7	54.5	18.2	77.22
Khoa Dược	0	3.3	36.7	43.3	16.7	74.68
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	80	20	84
Khoa Y Tế Công Cộng	0	25	0	68.8	6.3	71.34
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	17.4	43.5	39.1	84.34
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	25	62.5	12.5	77.5
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80
Phòng NCKH&QHQT	0	0	100	0	0	60
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	66.7	33.3	86.66
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	14.3	71.4	14.3	80
Thư viện	0	0	40	40	20	76

**Bảng 15. Thầy/Cô được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	6.3	31.7	55.6	6.3	72.32
Khoa Răng hàm mặt	0	13.6	18.2	59.1	9.1	72.74
Khoa Dược	0	3.3	30	60	6.7	74.02
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	80	20	84
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	37.5	62.5	0	72.5
Khoa Khoa học cơ bản	0	8.7	13	60.9	17.4	77.4
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	50	0	50	80
Phòng Đào tạo đại học	0	25	12.5	50	12.5	70
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0	60
Phòng NCKH&QHQT	0	0	50	50	0	70
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	100	0	0	60
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	14.3	14.3	71.4	0	71.42
Thư viện	0	0	40	40	20	76

**Bảng 16. Thầy/Cô hài lòng về chính sách tăng lương của Nhà trường**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	3.2	30.2	58.7	7.9	74.26
Khoa Răng hàm mặt	0	0	13.6	77.3	9.1	79.1
Khoa Dược	0	3.3	33.3	53.3	10	73.94
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	80	20	84
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	43.8	50	6.3	72.58
Khoa Khoa học cơ bản	0	4.3	21.7	52.2	21.7	78.2
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	12.5	12.5	62.5	12.5	75
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0	60
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	100	0	80
Phòng Công tác sinh	0	0	33.3	66.7	0	73.34

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
viên						
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	100	0	0	60
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	14.3	0	85.7	0	74.28
Thư viện	0	0	80	0	20	68

**Bảng 17. Thầy/Cô hài lòng về tiền thưởng (các dịp lễ tết, thành tích cá nhân, v.v)**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	4.8	30.2	54	11.1	74.34
Khoa Răng hàm mặt	0	9.1	9.1	63.6	18.2	78.18
Khoa Dược	0	6.7	16.7	56.7	20	78.06
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	80	20	84
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6.3	25	68.8	0	72.56
Khoa Khoa học cơ bản	0	4.3	17.4	56.5	21.7	79.06
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	50	50	90
Phòng Đào tạo đại học	0	0	25	50	25	80
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80
Phòng NCKH&QHQT	0	0	50	0	50	80
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	100	0	0	60
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	28.6	0	71.4	0	68.56
Thư viện	0	0	40	40	20	76

**Bảng 18. Thầy/Cô hài lòng về chế độ chăm sóc sức khỏe**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	12.7	77.8	9.5	79.36
Khoa Răng hàm mặt	0	0	18.2	68.2	13.6	79.08
Khoa Dược	0	0	26.7	70	3.3	75.32
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	80	20	84
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	18.8	62.5	18.8	80.08
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	17.4	47.8	34.8	83.48
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	66.7	33.3	0	66.66
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	50	50	90
Phòng Đào tạo đại học	0	0	12.5	62.5	25	82.5
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80
Phòng NCKH&QHQT	0	0	50	50	0	70
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	14.3	14.3	57.1	14.3	74.28
Thư viện	0	0	40	60	0	72

**Bảng 19. Thầy/Cô hài lòng về các loại phụ cấp khác (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	4.8	20.6	69.8	4.8	74.92
Khoa Răng hàm mặt	0	4.5	31.8	54.5	9.1	73.58
Khoa Dược	0	6.7	33.3	46.7	13.3	73.32
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	80	20	84
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	18.8	75	6.3	77.58
Khoa Khoa học cơ bản	4.3	0	34.8	34.8	26.1	75.68
Phòng HCTH	0	0	66.7	33.3	0	66.66
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	50	50	90
Phòng Đào tạo đại học	0	0	37.5	50	12.5	75
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0	60

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Phòng NCKH&QHQT	0	0	50	50	0	70
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	28.6	14.3	57.1	0	65.7
Thư viện	0	0	20	40	40	84

**Bảng 20. Chính sách lương và phúc lợi của Nhà trường khuyến khích tinh thần làm việc tích cực của CBVC**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	6.3	28.6	57.1	7.9	73.26
Khoa Răng hàm mặt	0	4.5	27.3	63.6	4.5	73.56
Khoa Dược	0	6.7	43.3	40	10	70.66
Khoa Điều Dưỡng	0	0	40	40	20	76
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	37.5	62.5	0	72.5
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	17.4	65.2	17.4	80
Phòng HCTH	0	0	66.7	33.3	0	66.66
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	50	50	90
Phòng Đào tạo đại học	0	25	12.5	50	12.5	70
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0	60
Phòng NCKH&QHQT	0	0	50	50	0	70
Phòng Công tác sinh viên	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	28.6	14.3	57.1	0	65.7
Thư viện	0	20	40	20	20	68

**Bảng 21. Thầy/Cô đánh giá thế nào về tổng thu nhập của mình so với mặt bằng chung thị trường**

Đơn vị	Rất Thấp so với mặt bằng chung	Thấp hơn so với mặt bằng chung	Bằng mặt bằng chung	Cao hơn so với mặt bằng chung	Rất cao so với mặt bằng chung
Khoa Y	0	28.6	61.9	9.5	0
Khoa Răng hàm mặt	0	31.8	50	13.6	4.5
Khoa Dược	0	26.7	53.3	16.7	3.3
Khoa Điều Dưỡng	0	0	80	0	20
Khoa Y Tế Công Cộng	0	25	50	25	0
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	90.9	9.1	0
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	66.7	33.3	0
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	100	0	0
Phòng Đào tạo đại học	0	25	62.5	12.5	0
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0
Phòng NCKH&QHQT	0	0	50	50	0
Phòng Công tác sinh viên	0	0	100	0	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	33.3	66.7	0	0
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	50	50	0
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	100	0	0
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	28.6	71.4	0	0
Thư viện	0	20	40	40	0

### 3. Tiêu chí 3. Chính sách và quy trình làm việc

**Bảng 22. Nhà trường lưu trữ các chính sách, quy định, quy trình làm việc rõ ràng, khoa học**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	3.2	11.1	73	12.7	79.04
Khoa Răng hàm mặt	0	0	18.2	77.3	4.5	77.26
Khoa Dược	0	3.3	30	46.7	20	76.68
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	80	20	84
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6.3	25	62.5	6.3	73.82
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	8.7	69.6	21.7	82.6
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	12.5	25	50	12.5	72.5
Phòng đào tạo Sau đại học	0	100	0	0	0	40
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	100	0	80
Phòng Công tác sinh viên	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Thanh tra pháp	0	0	0	100	0	80

ché						
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	28.6	14.3	57.1	0	65.7
Thư viện	0	0	40	40	20	76

**Bảng 23. Tôi có thể dễ dàng tìm kiếm các văn bản do Nhà trường ban hành trên hệ thống văn phòng điện tử, website Trường và website của các phòng ban chức năng, v.v**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	14.3	23.8	50.8	11.1	71.74
Khoa Răng hàm mặt	0	4.5	18.2	72.7	4.5	75.38
Khoa Dược	0	3.3	36.7	46.7	13.3	74
Khoa Điều Dưỡng	0	20	20	40	20	72
Khoa Y Tế Công Cộng	0	12.5	31.3	50	6.3	70.08
Khoa Khoa học cơ bản	0	4.3	17.4	73.9	4.3	75.58
Phòng HCTH	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	25	37.5	37.5	0	62.5
Phòng đào tạo Sau đại học	0	100	0	0	0	40
Phòng NCKH&QHQT	0	0	50	50	0	70
Phòng Công tác sinh viên	33.3	0	33.3	33.3	0	53.28
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	0	100	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	14.3	14.3	57.1	14.3	74.28
Thư viện	0	40	20	40	0	60

**Bảng 24. Thầy/Cô biết nơi liên hệ để giải quyết/phản hồi các công việc khi cần thiết**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	1.6	0	9.5	71.4	17.5	80.64
Khoa Răng hàm mặt	0	0	13.6	81.8	4.5	78.1
Khoa Dược	0	0	16.7	70	13.3	79.32

Đơn vị	Hoàn toàn kđđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Điều Dưỡng	0	0	20	60	20	80
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	12.5	68.8	18.8	81.34
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	4.3	65.2	30.4	85.14
Phòng HCTH	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	12.5	75	12.5	80
Phòng đào tạo Sau đại học	0	100	0	0	0	40
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	100	0	80
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	0	100	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	100	0	0	60
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	71.4	28.6	85.72
Thư viện	0	0	0	80	20	84

**Bảng 25. Thầy/Cô hài lòng với chính sách, quy trình làm việc của Nhà trường**

Đơn vị	Hoàn toàn kđđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	23.8	68.3	7.9	76.82
Khoa Răng hàm mặt	0	4.5	18.2	72.7	4.5	75.38
Khoa Dược	0	3.3	46.7	36.7	13.3	72
Khoa Điều Dưỡng	0	0	20	60	20	80
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6.3	37.5	37.5	18.8	73.82
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	13	73.9	13	79.92
Phòng HCTH	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	12.5	12.5	62.5	12.5	75
Phòng đào tạo Sau đại học	0	100	0	0	0	40
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	100	0	80
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	0	100	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	100	0	0	60



Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
lượng						
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	14.3	85.7	0	77.14
Thư viện	0	20	40	20	20	68

#### 4. Tiêu chí 4. Cấp quản lý trực tiếp

**Bảng 26. Cấp quản lý trực tiếp giao việc hợp lý và đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể công việc**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	15.9	68.3	15.9	80.08
Khoa Răng hàm mặt	0	9.1	36.4	50	4.5	69.98
Khoa Dược	3.3	6.7	20	56.7	13.3	74
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	80	20	84
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	12.5	68.8	18.8	81.34
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	8.7	73.9	17.4	81.74
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	37.5	50	12.5	75
Phòng đào tạo Sau đại học	0	100	0	0	0	40
Phòng NCKH&QHQT	0	0	50	0	50	80
Phòng Công tác sinh viên	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	14.3	57.1	28.6	82.86
Thư viện	0	0	20	60	20	80

**Bảng 27. Cấp quản lý trực tiếp cung cấp đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	11.1	73	15.9	80.96

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Răng hàm mặt	0	4.5	27.3	63.6	4.5	73.56
Khoa Dược	0	10	20	56.7	13.3	74.66
Khoa Điều Dưỡng	0	0	20	60	20	80
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	12.5	62.5	25	82.5
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	13	65.2	21.7	81.66
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	25	50	25	80
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0	60
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	50	50	90
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	50	0	50	80
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	14.3	0	42.9	42.9	82.94
Thư viện	0	0	0	80	20	84

**Bảng 28. Cấp quản lý trực tiếp giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	14.3	68.3	17.5	80.72
Khoa Răng hàm mặt	0	0	18.2	81.8	0	76.36
Khoa Dược	0	3.3	23.3	56.7	16.7	77.36
Khoa Điều Dưỡng	0	0	20	60	20	80
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6.3	6.3	62.5	25	81.3
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	4.3	73.9	21.7	83.4
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	25	62.5	12.5	77.5
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0	60
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	50	50	90

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Phòng Công tác sinh viên	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	71.4	28.6	85.72
Thư viện	0	0	0	80	20	84

**Bảng 29. Cấp quản lý trực tiếp đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	1.6	14.3	65.1	19	80.3
Khoa Răng hàm mặt	0	0	27.3	68.2	4.5	75.44
Khoa Dược	0	13.3	20	50	16.7	74.02
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	80	20	84
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	12.5	68.8	18.8	81.34
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	4.3	73.9	21.7	83.4
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	25	50	25	80
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0	60
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	100	0	80
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	14.3	0	57.1	28.6	80
Thư viện	0	0	40	60	0	72

**Bảng 30** Thầy/cô Hải lòng về kết quả đánh giá viên chức

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	2.94	7.35	77.94	11.76	79.7
Khoa Răng hàm mặt	0	5.88	17.64	70.6	5.88	75.3
Khoa Dược	0	3.33	16.67	66.67	13.33	78
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	80	20	84
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	12.5	62.5	25	82.5
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	0	86.9	13.04	82.6
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	66.67	33.33	86.7
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	50	50	90
Phòng Đào tạo đại học	0	0	0	60	40	88
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	50	50	90
Phòng Công tác sinh viên	0	0	33.33	33.33	33.33	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	66.67	33.33	86.7
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	100	0	80
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	14.28	0	57.14	28.57	80
Thư viện	0	0	0	60	40	88

**Bảng 31.** Thầy/cô Hải lòng về công tác thi đua khen thưởng

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	11.76	64.7	23.53	82.3
Khoa Răng hàm mặt	0	0	17.64	58.82	23.53	81.16
Khoa Dược	0	0	13.33	60	26.67	82.7
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	80	20	84

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	0	62.5	37.5	87.5
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	0	75	34.78	94.78
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	66.67	33.33	86.67
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	50	50	90
Phòng Đào tạo đại học	0	0	0	60	40	88
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	0	100	100
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	50	5	90
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	33.33	66.67	93.33
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	66.67	33.33	86.67
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	0	100	100
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	57.14	42.86	88.5
Thư viện	0	0	0	60	40	88

### 5. Tiêu chí 5. Điều kiện làm việc

**Bảng 32. Điều kiện nơi làm việc đảm bảo an toàn và thoải mái**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	4.8	23.8	63.5	7.9	74.9
Khoa Răng hàm mặt	0	4.5	31.8	63.6	0	71.76
Khoa Dược	3.3	3.3	16.7	56.7	20	77.36
Khoa Điều Dưỡng	0	0	20	60	20	80
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	0	81.3	18.8	83.84
Khoa Khoa học cơ bản	0	4.3	30.4	47.8	17.4	75.6
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	50	50	90
Phòng Đào tạo đại học	0	0	12.5	62.5	25	82.5
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	100	0	80
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	100	0	80
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	28.6	57.1	14.3	77.14
Thư viện	0	0	0	80	20	84

**Bảng 33. Tôi được trang bị đầy đủ phương tiện làm việc**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	9.5	27	50.8	12.7	73.34
Khoa Răng hàm mặt	0	0	36.4	63.6	0	72.72
Khoa Dược	0	3.3	26.7	50	20	77.34
Khoa Điều Dưỡng	0	0	20	60	20	80
Khoa Y Tế Công Cộng	0	18.8	18.8	37.5	25	73.8
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	13	69.6	17.4	80.88
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	12.5	62.5	25	82.5
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	100	0	80
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	85.7	14.3	82.86
Thư viện	0	0	0	60	40	88

**Bảng 34. Hệ thống wifi, internet và email hỗ trợ tốt cho công việc của tôi**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	1.6	15.9	25.4	50.8	6.3	68.86
Khoa Răng hàm mặt	4.5	22.7	22.7	45.5	4.5	64.5
Khoa Dược	0	10	23.3	56.7	10	73.34
Khoa Điều Dưỡng	0	0	20	60	20	80
Khoa Y Tế Công Cộng	6.3	18.8	31.3	31.3	12.5	65.1
Khoa Khoa học cơ bản	0	21.7	34.8	39.1	4.3	65.14
Phòng HCTH	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	50	50	90
Phòng Đào tạo đại học	0	12.5	25	50	12.5	72.5
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	50	50	90
Phòng Công tác sinh viên	0	0	66.7	33.3	0	66.66
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	14.3	14.3	42.9	28.6	77.22
Thư viện	0	20	0	80	0	72

**Bảng 35. Thời gian làm việc là hợp lý**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	25.4	66.7	7.9	76.5
Khoa Răng hàm mặt	0	0	31.8	63.6	4.5	74.46
Khoa Dược	0	6.7	26.7	60	6.7	73.4
Khoa Điều Dưỡng	0	0	20	60	20	80
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	12.5	68.8	18.8	81.34
Khoa Khoa học cơ bản	0	4.3	21.7	60.9	13	76.46
Phòng HCTH	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	12.5	75	12.5	80
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80
Phòng NCKH&QHQT	0	0	50	50	0	70
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80

Đơn vị	Hoàn toàn kđđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
viên						
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	14.3	71.4	14.3	80
Thư viện	0	0	20	60	20	80

**Bảng 36.** Khuôn viên, cảnh quan Trường xanh, sạch, đẹp

Đơn vị	Hoàn toàn kđđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	2.94	14.7	77.94	4.41	76.76
Khoa Răng hàm mặt	0	17.64	29.41	58.82	0	71.75
Khoa Dược	0	13.33	16.67	70	0	71.3
Khoa Điều Dưỡng	0	0	20	80	0	76
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	18.75	75	6.25	77.5
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	13	82.6	4.35	78.2
Phòng HCTH	0	0	0	66.67	33.33	86.6
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	50	50	90
Phòng Đào tạo đại học	0	0	0	80	20	84
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	0	100	100
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	50	50	90
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	66.67	33.33	86.6
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	66.67	33.33	86.6
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90.000
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	0	100	100
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	85.71	14.29	82.85
Thư viện	0	0	0	80	20.00	84.000



## 6. Tiêu chí 6. Đồng nghiệp

**Bảng 37. Đồng nghiệp trong đơn vị có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	7.9	61.9	30.2	84.46
Khoa Răng hàm mặt	4.5	4.5	13.6	77.3	0	72.7
Khoa Dược	0	0	13.3	76.7	10	79.34
Khoa Điều Dưỡng	0	0	20	60	20	80
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6.3	50	43.8	87.58
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	13	60.9	26.1	82.62
Phòng HCTH	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	12.5	75	12.5	80
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0	60
Phòng NCKH&QHQT	0	0	50	50	0	70
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	0	100	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	57.1	42.9	88.58
Thư viện	0	0	0	60	40	88

**Bảng 38. Đồng nghiệp trong đơn vị luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	6.3	60.3	33.3	85.32
Khoa Răng hàm mặt	0	13.6	13.6	72.7	0	71.76
Khoa Dược	0	0	13.3	73.3	13.3	79.92
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	80	20	84
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6.3	68.8	25	83.82
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	8.7	52.2	39.1	86.08
Phòng HCTH	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	12.5	75	12.5	80
Phòng đào tạo Sau đại	0	0	100	0	0	60

học						
Phòng NCKH&QHQT	0	0	50	0	50	80
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	0	100	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	57.1	42.9	88.58
Thư viện	0	0	0	80	20	84

**Bảng 39. Đồng nghiệp khác đơn vị luôn sẵn sàng hỗ trợ tôi hoàn thành công việc**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	11.1	60.3	28.6	83.5
Khoa Răng hàm mặt	0	4.5	27.3	68.2	0	72.74
Khoa Dược	0	0	10	80	10	80
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	60	40	88
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6.3	18.8	56.3	18.8	77.64
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	13	56.5	30.4	83.4
Phòng HCTH	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	25	62.5	12.5	77.5
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0	60
Phòng NCKH&QHQT	0	0	50	50	0	70
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	100	0	0	60
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	71.4	28.6	85.72
Thư viện	0	20	40	40	0	64

**Bảng 40. Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kỹ năng từ đồng nghiệp**

Đơn vị	Hoàn toàn	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
--------	--------------	-----------------	-------------	--------	---------------	-----

	kgđồng ý					
Khoa Y	0	0	4.8	58.7	36.5	86.34
Khoa Răng hàm mặt	0	13.6	9.1	77.3	0	72.74
Khoa Dược	0	0	16.7	70	13.3	79.32
Khoa Điều Dưỡng	0	0	20	40	40	84
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6.3	62.5	31.3	85.08
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	8.7	52.2	39.1	86.08
Phòng HCTH	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	25	62.5	12.5	77.5
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	100	0	80
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	85.7	14.3	82.86
Thư viện	0	0	0	80	20	84

**Bảng 41. Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Công nghệ thông tin**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	1.6	6.3	20.6	61.9	9.5	74.22
Khoa Răng hàm mặt	4.5	4.5	27.3	59.1	4.5	70.86
Khoa Dược	0	6.7	23.3	66.7	3.3	73.32
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	80	20	84
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6.3	56.3	31.3	6.3	67.64
Khoa Khoa học cơ bản	4.5	0	22.7	59.1	9.1	70.9
Phòng HCTH	0	66.7	0	33.3	0	53.32
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	50	0	50	80
Phòng Đào tạo đại học	0	25	37.5	12.5	12.5	55
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0	60
Phòng NCKH&QHQT	0	0	50	50	0	70
Phòng Công tác sinh viên	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	0	100	100
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	71.4	28.6	85.72
Thư viện	0	0	0	80	20	84

**Bảng 42. Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Công tác sinh viên**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	1.6	12.7	68.3	14.3	77.2
Khoa Răng hàm mặt	4.5	0	18.2	68.2	4.5	70.88
Khoa Dược	0	0	20	66.7	10	75.36
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	60	40	88
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6.3	50	25	68.78
Khoa Khoa học cơ bản	0	4.5	0	59.1	22.7	71.78
Phòng HCTH	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	50	50	90
Phòng Đào tạo đại học	0	0	37.5	50	12.5	75
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0	60
Phòng NCKH&QHQT	0	0	100	0	0	60
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	66.7	33.3	86.66
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	100	0	0	60
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	71.4	14.3	71.42
Thư viện	0	0	0	100	0	80

**Bảng 43. Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Đảm bảo chất lượng**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	11.1	68.3	14.3	75.6

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Răng hàm mặt	0	0	13.6	81.8	4.5	78.1
Khoa Dược	0	0	6.7	70	16.7	76.72
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	80	20	84
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6.3	6.3	62.5	18.8	75.1
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	0	63.6	31.8	82.68
Phòng HCTH	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	50	50	90
Phòng Đào tạo đại học	0	12.5	25	50	12.5	72.5
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	100	0	80
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	0	100	100
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	71.4	14.3	71.42
Thư viện	0	0	20	40	40	84

**Bảng 44. Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Đào tạo đại học**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	9.5	69.8	20.6	82.14
Khoa Răng hàm mặt	4.5	0	4.5	86.4	4.5	77.22
Khoa Dược	0	0	20	66.7	13.3	78.66
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	80	20	84
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	12.5	56.3	31.3	83.84
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	4.5	50	45.5	88.2
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	25	50	25	80
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	100	0	80
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
ché						
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	71.4	28.6	85.72
Thư viện	0	0	0	80	20	84

**Bảng 45. Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Đào tạo sau đại học**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	3.2	14.3	69.8	11.1	76.8
Khoa Răng hàm mặt	4.5	4.5	22.7	63.6	4.5	71.7
Khoa Dược	3.3	6.7	23.3	53.3	6.7	66.66
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	60	20	68
Khoa Y Tế Công Cộng	6.3	6.3	25	50	6.3	65.08
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	9.1	50	31.8	77.26
Phòng Hành chính tổng hợp	0	33.3	0	66.7	0	66.68
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	50	0	50	80
Phòng Đào tạo đại học	0	12.5	25	50	12.5	72.5
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0	60
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	50	0	40
Phòng Công tác sinh viên	0	0	100	0	0	60
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	100	0	0	60
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	71.4	14.3	71.42
Thư viện	0	0	40	40	20	76

**Bảng 46. Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Hành chính tổng hợp**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	7.9	74.6	17.5	81.92
Khoa Răng hàm mặt	0	0	13.6	77.3	9.1	79.1

Đơn vị	Hoàn toàn kđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Dược	0	0	3.3	76.7	20	83.34
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	60	40	88
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6.3	68.8	25	83.82
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	0	63.6	36.4	87.28
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	12.5	50	37.5	85
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	50	50	90
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	100	0	0	60
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	71.4	28.6	85.72
Thư viện	0	0	0	80	20	84

**Bảng 47. Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Khảo thí**

Đơn vị	Hoàn toàn kđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	4.8	54	41.3	87.38
Khoa Răng hàm mặt	4.5	0	9.1	68.2	18.2	79.12
Khoa Dược	0	0	0	80	20	84
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	60	40	88
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6.3	56.3	37.5	86.32
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	0	50	50	90
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	12.5	62.5	25	82.5
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	50	0	40
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	71.4	28.6	85.72
Thư viện	0	0	40	40	20	76

**Bảng 48. Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Nghiên cứu  
khoa học-Hợp tác quốc tế**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	7.9	74.6	15.9	80.32
Khoa Răng hàm mặt	4.5	9.1	9.1	72.7	4.5	72.66
Khoa Dược	0	3.3	20	66.7	3.3	69.98
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	40	40	72
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6.3	6.3	68.8	18.8	80.14
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	4.5	63.6	22.7	76.28
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	50	50	90
Phòng Đào tạo đại học	0	0	25	62.5	12.5	77.5
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	100	0	80
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	66.7	0	53.36
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	100	0	0	60
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	71.4	28.6	85.72
Thư viện	0	0	20	60	20	80

**Bảng 49. Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Quản trị  
thiết bị**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	3.2	25.4	58.7	9.5	72.98
Khoa Răng hàm mặt	4.5	0	31.8	59.1	4.5	71.76
Khoa Dược	0	10	13.3	63.3	10	72.62
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	60	20	68



Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y Tế Công Cộng	0	12.5	25	56.3	6.3	71.34
Khoa Khoa học cơ bản	0	4.5	9.1	59.1	18.2	72.74
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	50	50	90
Phòng Đào tạo đại học	0	0	25	50	25	80
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0	60
Phòng NCKH&QHQT	0	0	50	50	0	70
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	100	0	80
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	14.3	0	42.9	28.6	68.64
Thư viện	0	20	20	60	0	68

**Bảng 50. Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Tài chính kế toán**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	7.9	69.8	22.2	82.78
Khoa Răng hàm mặt	4.5	0	0	90.9	4.5	78.12
Khoa Dược	0	0	13.3	66.7	20	81.34
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	60	40	88
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6.3	18.8	43.8	31.3	80.14
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	0	68.2	31.8	86.36
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	25	50	25	80
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	50	50	90
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	100	0	80
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
lượng						
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	71.4	28.6	85.72
Thư viện	0	0	20	80	0	76

**Bảng 51. Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Tổ chức cán bộ**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	9.5	66.7	23.8	82.86
Khoa Răng hàm mặt	0	9.1	0	86.4	4.5	77.26
Khoa Dược	0	0	16.7	70	13.3	79.32
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	60	40	88
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	18.8	50	31.3	82.58
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	0	63.6	36.4	87.28
Phòng HCTH	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	37.5	37.5	25	77.5
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80
Phòng NCKH&QHQT	0	0	50	50	0	70
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	100	0	80
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	71.4	28.6	85.72
Thư viện	0	0	20	80	0	76

**Bảng 52. Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Phòng Thanh tra-  
Pháp chế**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	17.5	54	9.5	63.2
Khoa Răng hàm mặt	4.5	0	13.6	77.3	0	70.9
Khoa Dược	0	0	16.7	60	3.3	61.32
Khoa Điều Dưỡng	0	0	20	40	20	64
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	31.3	31.3	12.5	56.32
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	9.1	54.5	9.1	58.16

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	33.3	33.3	0	46.62
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	50	50	90
Phòng Đào tạo đại học	0	0	37.5	37.5	12.5	65
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0	60
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	100	0	80
Phòng Công tác sinh viên	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	100	0	80
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	57.1	28.6	74.28
Thư viện	0	0	20	40	40	84

**Bảng 53. Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Trung tâm đào tạo theo nhu cầu xã hội**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	11.1	63.5	15.9	73.36
Khoa Răng hàm mặt	4.5	4.5	18.2	63.6	4.5	69
Khoa Dược	0	0	20	60	3.3	63.3
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	60	20	68
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6.3	18.8	37.5	18.8	62.6
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	9.1	50	4.5	49.96
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	33.3	33.3	0	46.62
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	50	50	90
Phòng Đào tạo đại học	0	0	37.5	37.5	12.5	65
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0	60
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	50	50	90
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	66.7	0	53.36
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ	0	14.3	0	42.9	28.6	68.64

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
năng						
Thư viện	0	0	40	40	20	76

**Bảng 54. Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với Trung tâm dịch vụ và hỗ trợ sinh viên**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	15.9	58.7	11.1	67.6
Khoa Răng hàm mặt	0	4.5	18.2	72.7	0	70.88
Khoa Dược	0	3.3	26.7	46.7	3.3	58
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	60	20	68
Khoa Y Tế Công Cộng	6.3	0	12.5	37.5	18.8	57.56
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	13.6	45.5	13.6	58.16
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	33.3	33.3	0	46.62
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	50	50	90
Phòng Đào tạo đại học	0	0	37.5	37.5	12.5	65
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0	60
Phòng NCKH&QHQT	0	0	50	50	0	70
Phòng Công tác sinh viên	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	100	0	0	60
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	14.3	0	42.9	28.6	68.64
Thư viện	0	0	40	40	20	76

### 7. Tiêu chí 7. Thư viện

**Bảng 55. Tần suất sử dụng Thư viện của Thầy/Cô**

Đơn vị	Chưa bao giờ sử dụng	Hiếm khi sử dụng	Thỉnh thoảng sử dụng	Thường xuyên sử dụng	Luôn luôn sử dụng
Khoa Y	3.2	14.3	68.3	14.3	0
Khoa Răng hàm mặt	4.5	27.3	63.6	4.5	0
Khoa Dược	3.3	36.7	50	6.7	3.3
Khoa Điều Dưỡng	0	20	60	20	0
Khoa Y Tế Công Cộng	0	18.8	56.3	18.8	6.3
Khoa Khoa học cơ bản	0	34.8	56.5	8.7	0
Phòng Hành chính tổng hợp	66.7	33.3	0	0	0

Đơn vị	Chưa bao giờ sử dụng	Hiếm khi sử dụng	Thỉnh thoảng sử dụng	Thường xuyên sử dụng	Luôn luôn sử dụng
Phòng Tổ chức cán bộ	0	50	50	0	0
Phòng Đào tạo đại học	37.5	62.5	0	0	0
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0
Phòng NCKH&QHQT	0	50	50	0	0
Phòng Công tác sinh viên	33.3	33.3	33.3	0	0
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	100	0	0
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	100	0	0
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	100	0	0
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	14.3	85.7	0	0
Thư viện	0	0	0	20	80

**Bảng 56. Mức độ hài lòng về tài liệu do Thư viện cung cấp**

Đơn vị	Hoàn toàn không đáp ứng yêu cầu	Không đáp ứng yêu cầu	Bình thường	Đáp ứng yêu cầu	Hoàn toàn đáp ứng yêu cầu	ĐTB
Khoa Y	0	3.2	41.3	50.8	4.8	71.5
Khoa Răng hàm mặt	0	4.5	50	40.9	4.5	69.02
Khoa Dược	0	3.3	50	43.3	3.3	69.26
Khoa Điều Dưỡng	0	0	20	60	20	80
Khoa Y Tế Công Cộng	0	12.5	50	37.5	0	65
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	39.1	52.2	8.7	73.92
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	100	0	0	60
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	50	37.5	12.5	72.5
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80
Phòng NCKH&QHQT	0	0	50	50	0	70
Phòng Công tác sinh viên	0	0	100	0	0	60
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	50	50	0	70
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	100	0	0	60
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	14.3	85.7	0	77.14
Thư viện	0	0	20	40	40	84

**Bảng 57. Mức độ hài lòng về thái độ phục vụ của nhân viên Thư viện**

Đơn vị	Hoàn toàn không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Hoàn toàn hài lòng	ĐTB
Khoa Y	0	0	11.1	57.1	31.7	84.04
Khoa Răng hàm mặt	0	0	31.8	54.5	13.6	76.28
Khoa Dược	0	0	10	70	20	82
Khoa Điều Dưỡng	0	0	20	40	40	84
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	18.8	43.8	37.5	83.82
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	8.7	43.5	47.8	87.82
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	100	0	0	60
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	37.5	50	12.5	75
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	100	0	80
Phòng Công tác sinh viên	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	71.4	28.6	85.72
Thư viện	0	0	20	20	60	88

**Tiêu chí 8. Văn hóa tổ chức****Bảng 58. Nhà trường định hướng công việc của CBVC theo mục tiêu công việc rõ ràng, phù hợp với sứ mạng**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	7.9	71.4	20.6	82.46
Khoa Răng hàm mặt	0	0	9.1	86.4	4.5	79.08
Khoa Dược	0	0	43.3	40	16.7	74.68
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	80	20	84
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	12.5	68.8	18.8	81.34
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	8.7	69.6	21.7	82.6
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	25	50	25	80
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0	60

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
học						
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	100	0	80
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	85.7	14.3	82.86
Thư viện	0	0	20	60	20	80

**Bảng 59. Nhà trường luôn khuyến khích CBVC đưa ra ý kiến đối với các vấn đề chung của tổ chức**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	6.3	71.4	22.2	83.1
Khoa Răng hàm mặt	0	0	0	95.5	4.5	80.9
Khoa Dược	0	0	20	56.7	23.3	80.66
Khoa Điều Dưỡng	0	0	20	60	20	80
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	12.5	75	12.5	80
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	0	56.5	43.5	88.7
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	25	50	25	80
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0	60
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	100	0	80
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	85.7	14.3	82.86
Thư viện	0	0	20	60	20	80

**Bảng 60. Tổ chức nhiều hoạt động tập thể như: văn nghệ, du lịch, thể thao**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	7.9	73	19	82.14
Khoa Răng hàm mặt	0	4.5	13.6	81.8	0	75.4
Khoa Dược	0	6.7	3.3	76.7	13.3	79.32
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	80	20	84
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	50	43.8	6.3	71.34
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	8.7	65.2	26.1	83.48
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	66.7	33.3	0	66.66
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	25	50	25	80
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80
Phòng NCKH&QHQT	0	50	0	50	0	60
Phòng Công tác sinh viên	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	100	0	0	60
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	14.3	14.3	57.1	14.3	74.28
Thư viện	0	0	0	100	0	80

**Bảng 61. Các hoạt động của Trường tuân thủ các thủ tục, trình tự, qui định**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	4.8	74.6	20.6	83.16
Khoa Răng hàm mặt	4.5	0	18.2	72.7	4.5	74.48
Khoa Dược	0	0	26.7	60	13.3	77.32
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	60	40	88
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	12.5	81.3	6.3	78.84
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	4.3	65.2	30.4	85.14
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	66.7	33.3	0	66.66
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	12.5	62.5	25	82.5
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0	60
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	100	0	80
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80



Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	ĐỒNG ý	Rất đồng ý	ĐTB
chế						
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	14.3	0	71.4	14.3	77.14
Thư viện	0	0	20	60	20	80

**Bảng 62. Khi thực thi các công việc, CBVC đều thực hiện theo đúng giá trị cốt lõi “Trách nhiệm, chất lượng, phát triển, và hội nhập”**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	ĐỒNG ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	14.3	66.7	19	80.94
Khoa Răng hàm mặt	0	0	22.7	68.2	9.1	77.28
Khoa Dược	0	3.3	26.7	56.7	13.3	76
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	60	40	88
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6.3	81.3	12.5	81.32
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	8.7	60.9	30.4	84.34
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	37.5	37.5	25	77.5
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0	60
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	100	0	80
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	14.3	57.1	28.6	82.86
Thư viện	0	0	40	40	20	76

**Bảng 63. CBVC đều thực hiện công việc theo đúng quy trình chất lượng P-D-C-A (Plan-lập kế hoạch, Do- triển khai theo kế hoạch, Check- giám sát, kiểm tra, đánh giá, báo cáo; Act: xây dựng hành động/kế hoạch cải tiến và cải tiến)**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	ĐỒNG ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	1.6	30.2	58.7	9.5	75.22
Khoa Răng hàm mặt	4.5	4.5	27.3	59.1	4.5	70.86

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Dược	0	3.3	46.7	43.3	6.7	70.68
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	80	20	84
Khoa Y Tế Công Cộng	0	6.3	25	56.3	12.5	75.06
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	26.1	52.2	21.7	79.12
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	66.7	33.3	0	66.66
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	12.5	25	37.5	25	75
Phòng đào tạo Sau đại học	0	100	0	0	0	40
Phòng NCKH&QHQT	0	50	0	50	0	60
Phòng Công tác sinh viên	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	14.3	14.3	42.9	28.6	77.22
Thư viện	0	0	20	60	20	80

**Bảng 64. CBVC luôn biết rút kinh nghiệm và cải tiến, sửa chữa từ những vấn đề rút ra qua rút kinh nghiệm**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	1.6	27	63.5	7.9	75.54
Khoa Răng hàm mặt	4.5	9.1	22.7	59.1	4.5	69.94
Khoa Dược	0	6.7	30	56.7	6.7	72.74
Khoa Điều Dưỡng	0	0	20	60	20	80
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	18.8	56.3	25	81.32
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	17.4	56.5	26.1	81.74
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	66.7	33.3	0	66.66
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	37.5	37.5	25	77.5
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0	60
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	100	0	80
Phòng Công tác sinh viên	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	14.3	0	42.9	42.9	82.94
Thư viện	0	0	0	80	20	84

**Bảng 65. Môi trường làm việc thoải mái, ít áp lực**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	6.3	31.7	55.6	6.3	72.32
Khoa Răng hàm mặt	4.5	18.2	18.2	54.5	4.5	67.2
Khoa Dược	0	10	30	56.7	3.3	70.66
Khoa Điều Dưỡng	0	0	40	40	20	76
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	43.8	43.8	12.5	73.82
Khoa Khoa học cơ bản	0	4.3	30.4	52.2	13	74.72
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	50	50	90
Phòng Đào tạo đại học	0	0	50	37.5	12.5	72.5
Phòng đào tạo Sau đại học	0	100	0	0	0	40
Phòng NCKH&QHQT	0	50	50	0	0	50
Phòng Công tác sinh viên	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	100	0	0	60
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	28.6	57.1	14.3	77.14
Thư viện	0	20	20	40	20	72

**Bảng 66. Nhìn chung, Thầy/Cô cảm thấy rất hài lòng khi làm việc ở Trường**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	9.5	76.2	14.3	80.96
Khoa Răng hàm mặt	0	4.5	18.2	72.7	4.5	75.38
Khoa Dược	0	6.7	36.7	46.7	10	72.06
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	80	20	84
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	12.5	62.5	25	82.5
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	8.7	69.6	21.7	82.6
Phòng Hành chính tổng	0	0	33.3	66.7	0	73.34

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
hợp						
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	25	50	25	80
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	100	0	0	60
Phòng NCKH&QHQT	0	0	50	50	0	70
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	100	0	0	60
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	100	0	80
Thư viện	0	0	0	80	20	84

**Bảng 67. Thầy/Cô mong muốn gắn bó lâu dài cùng Nhà trường**

Đơn vị	Hoàn toàn kgđồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	ĐTB
Khoa Y	0	0	3.2	68.3	28.6	85.16
Khoa Răng hàm mặt	0	9.1	13.6	72.7	4.5	74.46
Khoa Dược	0	3.3	36.7	40	20	75.34
Khoa Điều Dưỡng	0	0	0	60	40	88
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	0	56.3	43.8	88.84
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	8.7	47.8	43.5	86.96
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	25	50	25	80
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	100	0	80
Phòng Công tác sinh viên	0	0	0	100	0	80
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	100	0	0	60
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	71.4	28.6	85.72
Thư viện	0	0	0	60	40	88

**Bảng 68. Thầy/Cô thấy tự tin khi giới thiệu về Nhà trường của mình**

<b>Đơn vị</b>	<b>Hoàn toàn kgđồng ý</b>	<b>Không đồng ý</b>	<b>Phân vân</b>	<b>Đồng ý</b>	<b>Rất đồng ý</b>	<b>ĐTB</b>
Khoa Y	0	0	1.6	63.5	34.9	86.66
Khoa Răng hàm mặt	0	4.5	4.5	81.8	9.1	79.04
Khoa Dược	0	3.3	16.7	60	20	79.34
Khoa Điều Dưỡng	0	0	20	20	60	88
Khoa Y Tế Công Cộng	0	0	6.3	56.3	37.5	86.32
Khoa Khoa học cơ bản	0	0	8.7	56.5	34.8	85.22
Phòng Hành chính tổng hợp	0	0	0	100	0	80
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	100	100
Phòng Đào tạo đại học	0	0	25	50	25	80
Phòng đào tạo Sau đại học	0	0	0	100	0	80
Phòng NCKH&QHQT	0	0	0	100	0	80
Phòng Công tác sinh viên	0	0	33.3	66.7	0	73.34
Phòng Thanh tra pháp chế	0	0	0	100	0	80
Phòng Công nghệ thông tin	0	0	0	50	50	90
Phòng Đảm bảo chất lượng	0	0	0	100	0	80
Đơn vị huấn luyện kỹ năng	0	0	0	42.9	57.1	91.42
Thư viện	0	0	0	60	40	88

## Phụ lục 2



### BỘ Y TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

#### PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN CÁN BỘ VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG VỀ SỰ HÀI LÒNG CÔNG VIỆC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

*Nhằm đáp ứng nhu cầu của cán bộ viên chức, người lao động trong công việc, nâng cao chất lượng đào tạo; Quý đồng nghiệp vui lòng cho ý kiến đánh giá về các vấn đề sau đây. Thông tin phản hồi sẽ được bảo mật và chỉ được Nhà trường sử dụng để đảm bảo và nâng cao chất lượng trong các hoạt động của Trường*

#### THÔNG TIN CÁ NHÂN

##### 1. Giới tính

Nam

Nữ

##### 2. Độ tuổi của Thầy/Cô

Từ 18 – 25 tuổi

Từ 26 – 35 tuổi

Từ 36 – 45 tuổi

Từ 46 - 55 tuổi

Trên 55 tuổi

##### 3. Trình độ học vấn hiện tại của Thầy/Cô

Cấp 1, 2

Cấp 3 – Trung cấp

Cao đẳng - Đại học

Sau đại học

##### 4. Thời gian Thầy/cô đã làm việc tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Dưới 1 năm

Từ 1 đến dưới 3 năm

Từ 3 đến dưới 5 năm

Từ 5 năm đến dưới 10 năm

Từ 10 năm trở lên

##### 5. Thu nhập hàng tháng trung bình của Thầy/Cô?

Dưới 7 triệu

Từ 7 – dưới 10 triệu

Từ 10 – dưới 15 triệu

Từ 15 triệu – dưới 25 triệu

Từ 25 triệu trở lên

**Hãy cho biết mức độ đồng ý/ hài lòng của Quý đồng nghiệp cho các tiêu chí với các mức độ từ 0 đến 4, như sau:**

- 0- Hoàn toàn không đồng ý/ hoàn toàn không hài lòng
- 1- Không đồng ý/ không hài lòng

- 2- Phân vân/ trung lập
- 3- Đồng ý/hài lòng
- 4- Rất đồng ý/ rất hài lòng

**Tiêu chí 1: Đặc điểm công việc (đơn vị cơ hữu), cơ hội đào tạo, thăng tiến**

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
1	Tôi biết được chi tiết công việc sẽ đảm nhận khi tuyển dụng					
2	Tôi phải sử dụng nhiều kỹ năng khác nhau để giải quyết công việc					
3	Công việc đang làm phù hợp với năng lực của tôi					
4	Tôi được tạo điều kiện tham gia đào tạo/bồi dưỡng nâng cao năng lực làm việc					
5	Công việc hiện tại tạo nhiều cơ hội thăng tiến cho tôi					
	Nhìn chung, tôi hài lòng về công việc hiện tại					

6. Thầy/Cô có ý định luân chuyển công việc sang đơn vị khác (thay đổi Khoa/phòng/bộ môn)
  - a. Rất muốn được luân chuyển
  - b. Muốn được luân chuyển
  - c. Phân vân
  - d. Không muốn luân chuyển
  - e. Hoàn toàn không có ý định này
7. Số lần trong năm học 2018-2019, tôi được tham gia hội nghị, hội thảo trong nước và ngoài nước
  - a. Không lần nào
  - b. 1-2 lần
  - c. 3 – 4 lần
  - d. 5 – 6 lần
  - e. > 6 lần
8. Số lần trong năm học 2018-2019, tôi được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ theo vị trí công tác...):
  - a. Không lần nào
  - b. 1-2 lần
  - c. 3 – 4 lần
  - d. 5 – 6 lần
  - e. > 6 lần
9. Thầy/Cô tự đánh giá về mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ cho công tác chuyên môn, giảng dạy và nghiên cứu:
  - a. Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)
  - b. Ít khi sử dụng (trên 20%-40% thời gian của công việc)
  - c. Đôi khi sử dụng (trên 40%-60% thời gian của công việc)
  - d. Thường sử dụng (trên 60%-80% thời gian của công việc)
  - e. Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)

10. Thầy/Cô tự đánh giá về mức độ thường xuyên sử dụng tin học cho công tác chuyên môn, giảng dạy và nghiên cứu:
- Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)
  - Ít khi sử dụng (trên 20%-40% thời gian của công việc)
  - Đôi khi sử dụng (trên 40%-60% thời gian của công việc)
  - Thường sử dụng (trên 60%-80% thời gian của công việc)
  - Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)
11. Nhìn chung, tôi hài lòng về công việc hiện tại
12. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao chất lượng công việc của mình

### Tiêu chí 2: Lương bổng và Phúc lợi

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
1	Tôi hiểu rõ về cách tính lương hàng tháng					
2	Tôi được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc					
3	Tôi hài lòng về chính sách tăng lương của Nhà trường					
4	Tôi hài lòng về tiền thưởng (các dịp lễ tết, thành tích cá nhân, v.v)					
5	Tôi hài lòng về chế độ chăm sóc sức khỏe					
6	Tôi hài lòng về các loại phụ cấp khác (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v)					
7	Chính sách lương và phúc lợi của Nhà trường khuyến khích tinh thần làm việc tích cực của CBVC					

8. Thầy/Cô đánh giá thế nào về tổng thu nhập của mình so với mặt bằng chung thị trường:
- Rất thấp so với mặt bằng chung
  - Thấp hơn so với mặt bằng chung
  - Bằng mặt bằng chung
  - Cao hơn so với mặt bằng chung
  - Rất cao so với mặt bằng chung
9. Góp ý của Thầy/Cô về lương bổng và phúc lợi

### Tiêu chí 3: Chính sách và quy trình làm việc

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
1	Nhà trường lưu trữ các chính sách, quy định, quy trình làm việc rõ ràng, khoa học					



TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
2	Tôi có thể dễ dàng tìm kiếm các văn bản do Nhà trường ban hành trên hệ thống văn phòng điện tử, website Trường và website của các phòng ban chức năng, v.v					
3	Tôi biết nơi liên hệ để giải quyết/phản hồi các công việc khi cần thiết					
4	Tôi hài lòng với chính sách, quy trình làm việc của Nhà trường					

Góp ý của Thầy/Cô về chính sách và quy trình làm việc của Nhà trường

#### Tiêu chí 4: Cấp quản lý trực tiếp

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
1.	Cấp quản lý trực tiếp giao việc hợp lý và đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể công việc					
2.	Cấp quản lý trực tiếp cung cấp đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc					
3.	Cấp quản lý trực tiếp giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời					
4.	Cấp quản lý trực tiếp đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng					
5.	Cấp quản lý trực tiếp khen thưởng kịp thời nỗ lực của nhân viên					
6.	Hài lòng về kết quả đánh giá viên chức					
7.	Hài lòng về công tác thi đua khen thưởng					

Góp ý của Thầy/Cô về cấp quản lý trực tiếp

#### Tiêu chí 5: Điều kiện làm việc

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
1.	Điều kiện nơi làm việc đảm bảo an toàn và thoải mái					
2.	Tôi được trang bị đầy đủ phương tiện làm việc					
3.	Hệ thống wifi, internet và email hỗ trợ tốt cho công việc của tôi					
4.	Thời gian làm việc là hợp lý					
5.	Khuôn viên, cảnh quan Trường xanh, sạch, đẹp					

Thầy/Cô có đề xuất gì để cải tiến nâng cao chất lượng môi trường làm việc?

#### Tiêu chí 6: Đồng nghiệp

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
1	Đồng nghiệp trong đơn vị có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp					

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
2	Đồng nghiệp trong đơn vị luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn					
3	Đồng nghiệp khác đơn vị luôn sẵn sàng hỗ trợ tôi hoàn thành công việc					
4	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kỹ năng từ đồng nghiệp					

5. Thầy /Cô đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với các phòng ban

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	Chưa liên hệ	1	2	3	4	5
1.	Phòng Công nghệ thông tin						
2.	Phòng Công tác sinh viên						
3.	Phòng Đảm bảo chất lượng						
4.	Phòng Đào tạo đại học						
5.	Phòng Đào tạo sau đại học						
6.	Phòng Hành chính tổng hợp						
7.	Phòng Khảo thí						
8.	Phòng Nghiên cứu khoa học-Hợp tác quốc tế						
9.	Phòng Quản trị thiết bị						
10.	Phòng Tài chính kế toán						
11.	Phòng Tổ chức cán bộ						
12.	Phòng Thanh tra- Pháp chế						
13.	Trung tâm đào tạo theo nhu cầu xã hội						
14.	Trung tâm dịch vụ và hỗ trợ sinh viên						

Góp ý của Thầy/cô khi làm việc với các phòng ban

### Tiêu chí 7: Thư viện

1. Tần suất sử dụng Thư viện của Thầy/Cô
  - a. Chưa bao giờ sử dụng
  - b. Hiếm khi sử dụng
  - c. Thỉnh thoảng sử dụng
  - d. Thường xuyên sử dụng
  - e. Luôn luôn sử dụng
2. Mức độ hài lòng về tài liệu do Thư viện cung cấp  
Hoàn toàn không đáp ứng yêu cầu

- Không đáp ứng yêu cầu
- Bình thường
- Đáp ứng yêu cầu
- Hoàn toàn đáp ứng yêu cầu

3. Mức độ hài lòng về thái độ phục vụ của nhân viên Thư viện

- Hoàn toàn không hài lòng
- Không hài lòng
- Bình thường
- Hài lòng
- Hoàn toàn hài lòng

4. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao chất lượng của Thư viện

**Tiêu chí 8: Văn hóa tổ chức**

TT	Tiêu chí – Chỉ số đánh giá	1	2	3	4	5
1	Nhà trường định hướng công việc của CBVC theo mục tiêu công việc rõ ràng, phù hợp với sứ mạng					
2	Nhà trường luôn khuyến khích CBVC đưa ra ý kiến đối với các vấn đề chung của tổ chức					
3	Tổ chức nhiều hoạt động tập thể như: văn nghệ, du lịch, thể thao					
4	Các hoạt động của Trường tuân thủ các thủ tục, trình tự, qui định					
5	Khi thực thi các công việc, CBVC đều thực hiện theo đúng giá trị cốt lõi “Trách nhiệm, chất lượng, phát triển, và hội nhập”					
6	CBVC đều thực hiện công việc theo đúng quy trình chất lượng P-D-C-A (Plan-lập kế hoạch, Do- triển khai theo kế hoạch, Check- giám sát, kiểm tra, đánh giá, báo cáo; Act: xây dựng hành động/kế hoạch cải tiến và cải tiến)					
7	CBVC luôn biết rút kinh nghiệm và cải tiến, sửa chữa từ những vấn đề rút ra qua rút kinh nghiệm					
8	Môi trường làm việc thoải mái, ít áp lực					
9	Nhìn chung, Thầy/Cô cảm thấy rất hài lòng khi làm việc ở Trường					
10	Thầy/Cô mong muốn gắn bó lâu dài cùng Nhà trường					
11	Thầy/Cô thấy tự tin khi giới thiệu về Nhà trường của mình					

12. Những đề xuất của Thầy/Cô để nâng cao văn hóa chất lượng của Nhà trường

13. Nêu 03 điều Thầy/Cô thích nhất tại ngôi trường này

14. Nêu 03 điều Thầy/Cô chưa hài lòng về ngôi trường này